

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0204/2022/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 02 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: hr1@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Thuận Đức công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2021.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/quan-tri-doanh-nghiep>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI QUANG SỸ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0204/BC-TDP

Hưng Yên, ngày 02 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

*Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh*

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
I. Giới thiệu về Công ty	6
1. Giới thiệu tổng quan	6
2. Các dấu mốc phát triển	7
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	8
4. Các chứng chỉ đạt được	10
5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh toàn cầu	10
6. Các dòng sản phẩm chính	11
7. Quy trình sản xuất	12
8. Kênh bán hàng	12
9. Đội ngũ kinh doanh	12
10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	13
10.1 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh	13
10.2 Bộ máy quản trị	17
11. Chiến lược phát triển	18
11.1 Các mục tiêu chủ yếu	18
11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn	19
11.3 Chiến lược phát triển bền vững	19
12. Các rủi ro	20
12.1 Rủi ro về kinh tế	20
12.2 Rủi ro về lãi suất	22
12.3 Rủi ro về lạm phát	23
12.4 Tỷ giá hối đoái	24
12.5 Xếp hạng tín dụng của Việt Nam và các công ty Việt Nam	24
12.6 Rủi ro về luật pháp	25
12.7 Rủi ro đặc thù ngành	25
12.8 Rủi ro cạnh tranh và thị trường	27

12.9 Rủi ro về chất lượng sản phẩm	27
12.10 Rủi ro về biến động giá chứng khoán	28
12.11 Rủi ro thanh khoản	28
12.12 Rủi ro về dịch bệnh	28
12.13 Rủi ro khác	29
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021	29
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021	29
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021	29
1.2 Những thay đổi chính trong năm	33
2. Tổ chức nhân sự	35
2.1 Danh sách Ban điều hành	35
2.2 Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành	36
2.3 Những thay đổi Ban điều hành trong năm	39
2.4 Nguồn nhân lực	39
3. Tình hình thực hiện, đầu tư các dự án	41
3.1 Các khoản đầu tư lớn	41
3.2 Các công ty con, công ty liên kết	42
4. Tình hình tài chính	44
4.1 Tình hình tài chính	44
4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	47
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	49
5.1 Cổ phần đang lưu hành	50
5.2 Cơ cấu cổ đông	50
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	51
6.1 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng	51
6.2 Tiêu thụ điện năng	52
6.3 Tiêu thụ nước	53
6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	54

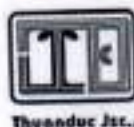
6.5 Chính sách liên quan đến người lao động	55
6.6 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	59
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	60
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	60
2. Tình hình tài chính	61
2.1 Tình hình tài sản	61
2.2 Tình hình nợ phải trả	63
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	65
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	66
5. Giải trình của Ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	67
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	67
6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường	67
6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	67
6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	68
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	68
1. Về các mặt hoạt động của Công ty	68
2. Về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty	68
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	68
V. Quản trị Công ty	69
1. Hội đồng quản trị	69
1.1 Thành viên và cơ cấu	70
1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm	72
1.3 Hoạt động	73
1.4 Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm	74
2. Ban kiểm soát	75
2.1 Thành viên và cơ cấu	75
2.2 Hoạt động	77

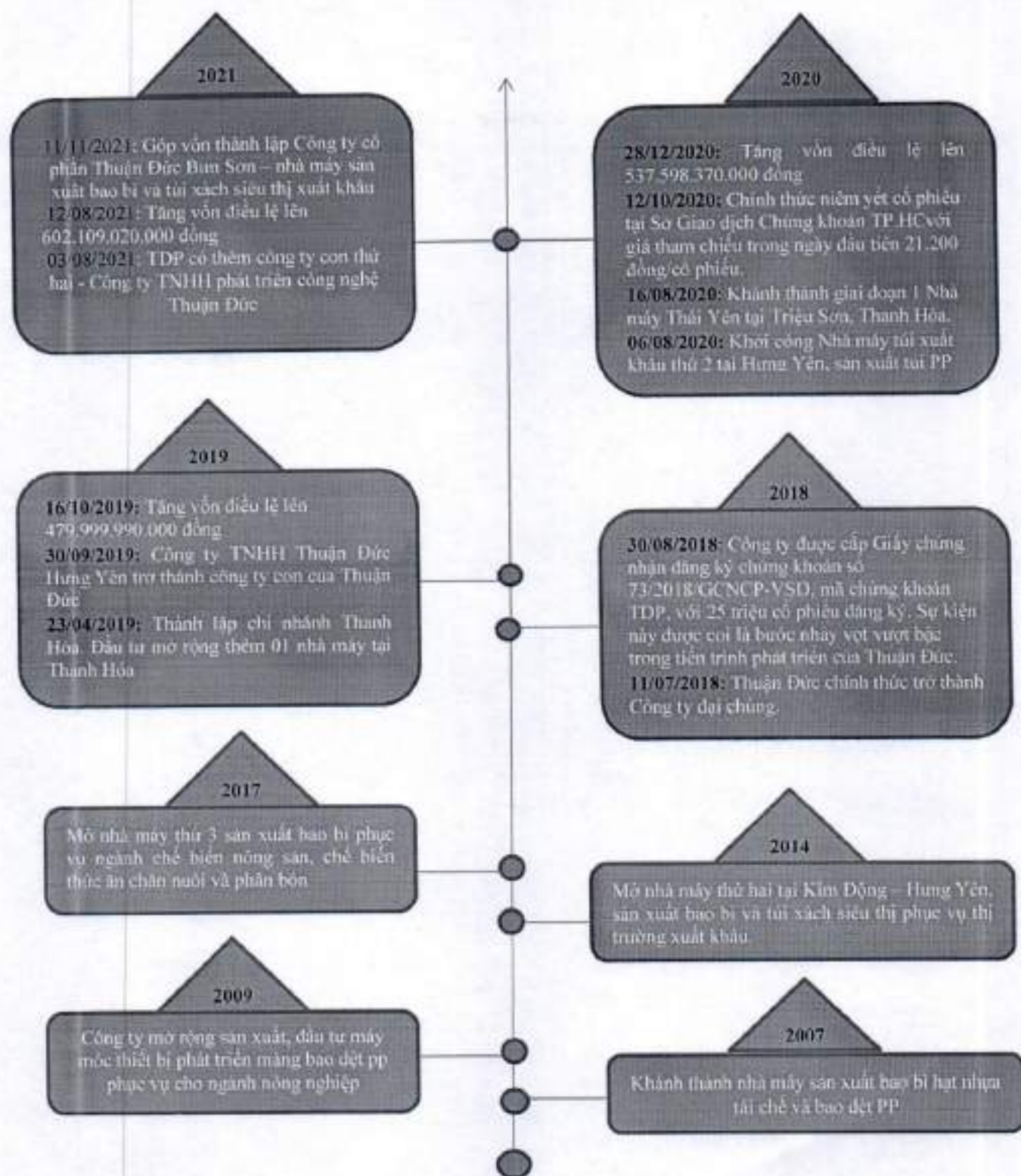
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát	78
3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	78
3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2021	78
3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	79
VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	79
1. Ý kiến kiểm toán	79
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	80

**I. Giới thiệu về Công ty****1. Giới thiệu tổng quan**

Tên doanh nghiệp	: Công ty Cổ phần Thuận Đức
Tên Tiếng Anh	: Thuan Duc Joint Stock Company
Tên viết tắt	: Thuanduc., jsc
Địa chỉ	: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
Số điện thoại/số fax	: (+84) 221.3810.705 (+84) 221.3810.706
Website	: http://thuanducjsc.vn/
Người đại diện theo pháp luật	: Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: Số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007, cấp thay đổi số 0900264799 lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên ngày 12/08/2021
Vốn điều lệ	: 602.109.020.000 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 602.109.020.000 VNĐ
Mã cổ phiếu	: TDP

Logo công ty

**2. Các dấu mốc phát triển**



*** Các sự kiện nổi bật trong năm 2021**

- Tháng 04/2021 Nhà máy sản xuất túi xuất khẩu thứ 2 đã chính thức đi vào hoạt động. Nhà máy được thiết kế với công suất 30 - 35 triệu túi/tháng, cho sản phẩm đầu ra là túi siêu thị xuất khẩu chất lượng cao. Dự kiến Nhà máy sẽ mang lại doanh thu 2.300 - 2.500 tỷ đồng mỗi năm, tạo việc làm cho hơn 1.000 lao động.
- Ngày 03/08/2021 thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ Thuận Đức với 100% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thuận Đức.
- Ngày 12/08/2021, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng.
- Ngày 01/09/2021, Công ty phát hành thành công trái phiếu với tổng giá trị phát hành là 230.000.000.000 đồng.
- Trong năm 2021, Thuận Đức Group đã tổ chức lễ khánh thành Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách xuất khẩu tại Khu B – KCN Bim Sơn – Thanh Hóa. Dự án có tổng diện tích gần 3 ha với tổng mức đầu tư gần 700 tỷ đồng, quy mô, công suất dự kiến của dự án là 60.000 tấn/năm, khi nhà máy đi vào hoạt động giải quyết việc làm cho 600-800 lao động, doanh thu trong 5 năm đầu từ 685 – 1.050 tỷ đồng. Dự kiến nhà máy sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động vào cuối năm 2022.

*** Danh hiệu, giải thưởng năm 2021**

- **TOP 500 doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam:** Theo Bảng xếp hạng VNR500 do Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietnamNet thực hiện và công bố vào ngày 25/11/2021, Thuận Đức đứng thứ 391 trong 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.
- Cũng trong năm 2021, Công ty cổ phần Thuận Đức lọt top 10 Công ty bao bì uy tín năm 2021 được Vietnam Report chính thức công bố ngày 24 tháng 12 năm 2021. Bảng xếp hạng dựa trên 3 tiêu chí chính: (1) Năng lực tài chính thể hiện trên báo cáo tài chính năm gần nhất; (2) Uy tín truyền thông được đánh giá bằng phương pháp Media Coding – mã hóa các bài viết về công ty trên các kênh truyền thông có ảnh hưởng; (3) Khảo sát đối tượng nghiên cứu và các bên liên quan được thực hiện trong tháng 11/2021.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Sản xuất các sản phẩm từ plastic Chi tiết: sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt các loại	2220 (chính)
02	In ấn Chi tiết: in bao bì	1811
03	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa	3811
04	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế các loại phế liệu nhựa	3830
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
06	Bán buôn chuyên doanh các loại chưa được phân vào đâu	4669

	Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dẹt các loại	
07	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại.	8299
08	Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Hiện tại, TDP là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) tại Việt Nam dựa trên việc chú trọng đầu tư vào công nghệ, con người, sản phẩm và hệ thống khách hàng.

Với các sản phẩm ưu việt như bao bì nông sản, bao bì thức ăn chăn nuôi, bao bì phân bón... TDP đang là đối tác cung cấp chính cho nhiều doanh nghiệp uy tín như CTCP Phân bón Bình Điền, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F... và hơn 200 đại lý trên toàn quốc.

Đặc biệt, dòng sản phẩm túi siêu thị thân thiện với môi trường của Thuận Đức rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới, ngay cả với các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU. Chúng tôi hiện đang là nhà cung cấp chính và đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới.



Bản đồ kinh doanh của Công ty CP Thuận Đức

4. Các chứng chỉ đạt được



5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh toàn cầu

Ngành nhựa thế giới hiện nay đã bước vào giai đoạn bão hòa với tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm dần xuống xung quanh 4% từ năm 2013 – 2017. Động lực tăng trưởng chính của ngành nhựa là nhựa bao bì và nhựa dân dụng, được kỳ vọng sẽ tăng trưởng trung bình khoảng 3%. Cơ cấu sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu đang có xu hướng chuyển dịch sang châu Á và Trung Quốc. Sản phẩm nhựa có xu hướng chuyển dịch sang các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây là những điểm thuận lợi cho Công ty Thuận Đức thâm nhập sâu vào thị trường thế giới.

Ngành nhựa Việt Nam là một trong các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh trung bình 11,6% một năm giai đoạn 2012-2017. Trong đó, nhựa bao bì và nhựa xây dựng là hai mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị ngành nhựa. Nguyên liệu nhựa của Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu, đặc biệt là nhựa nguyên sinh. Lượng PE nhập khẩu năm 2017 ước đạt 1,5 triệu tấn với giá trị khoảng 1,9 tỷ USD. Trong giai đoạn 2018 – 2021, các dự án hóa dầu đã và sắp đi vào hoạt động sẽ giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô và tốc độ tăng trưởng của hạ nguồn của ngành nhựa hiện nay, cung nguyên liệu nhựa vẫn chưa đủ đáp ứng cầu trong nước.

Tận dụng nhựa phế liệu để tái sinh, đưa vào sản xuất sản phẩm, kéo dài vòng đời của nguyên liệu nhựa để đem lại hiệu quả về mặt kinh tế luôn là mục tiêu hướng đến ở các quốc gia, ngay cả ở các khu vực kinh tế hàng đầu như Mỹ và EU. Giá thành thành phẩm nguyên liệu nhựa tái sinh sau khi nhập khẩu để tái chế luôn thấp hơn hạt nhựa nguyên sinh khoảng 30%, thậm chí 40%. Trong cơ cấu giá thành hầu hết các sản phẩm nhựa, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng 60 - 70%, nếu chi phí nguyên liệu giảm bao nhiêu, giá thành sản phẩm sẽ

giảm tương ứng. Tuy nhiên, hiện nay PP cũng là một loại nguyên liệu phụ thuộc lớn vào việc nhập khẩu. Trong năm 2017, lượng PP nhập khẩu ước đạt 1,2 triệu tấn tương đương 1,4 tỷ USD. Việc bị động về nguồn nguyên liệu, kéo theo thiếu chủ động về giá nguyên liệu đã là một lực cản lớn cho doanh nghiệp nhựa trong nước.

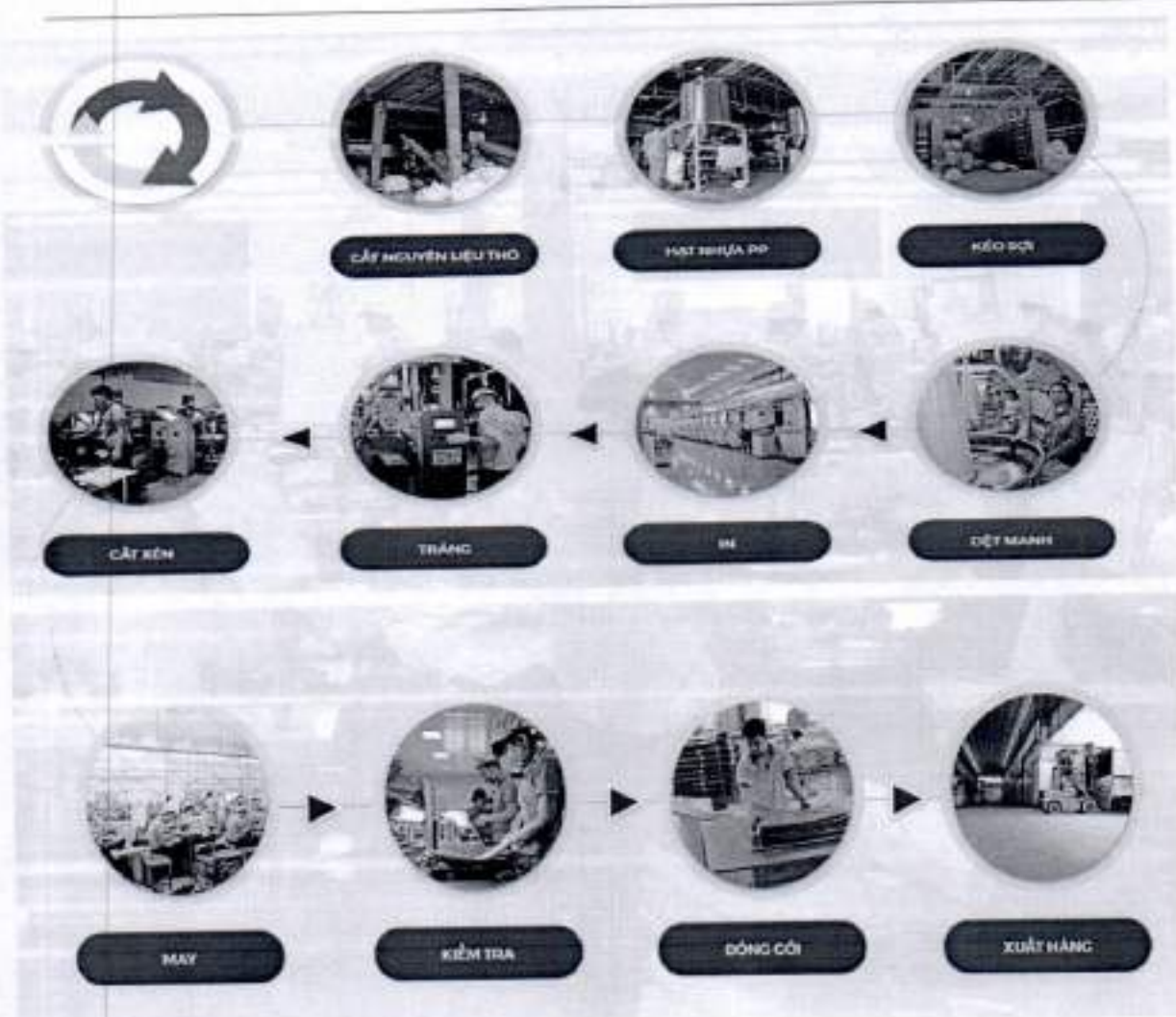
Hiện nay, ngành nhựa Việt Nam đã sản xuất được nguyên liệu PP với công suất thiết kế năm 2017 khoảng 150 nghìn tấn/năm. Nhiều doanh nghiệp Việt đã chủ động được nguồn nguyên liệu PP, trong đó có Thuận Đức. Nhờ vậy mà doanh nghiệp tạo được lợi thế cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển các sản phẩm nhựa kỹ thuật cao.

6. Các dòng sản phẩm chính

Hiện nay, Thuận Đức sản xuất & cung cấp 3 dòng sản phẩm bao bì chính là: túi siêu thị xuất khẩu, bao bì B2B, bao bì B2C.

- **Túi siêu thị (shopping bags):** đây là dòng sản phẩm chiến lược của Công ty xuất khẩu phục vụ thị trường nước ngoài, chiếm hơn 50% doanh thu hàng năm của Công ty. Túi siêu thị là dòng túi xách thân thiện dùng để đi chợ, đi siêu thị, shopping, dạo phố... thay thế các loại bao bì kém thân thiện hiện nay như túi nilon. Túi siêu thị của Thuận Đức được đánh giá cao về chất lượng bởi mẫu mã đẹp, bao bì thân thiện, có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên. Vì vậy, túi siêu thị của Thuận Đức rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới, ngay cả các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật bản, EU...
Dòng túi siêu thị của Thuận Đức bao gồm các loại: túi PP dệt, túi PP không dệt, túi Rpet và túi lạnh. Túi PP dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh dệt PP. Túi PP không dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh không dệt PP. Túi Rpet là loại túi PP không dệt sản xuất bằng công nghệ cao. Túi lạnh là loại túi có thêm 01 lớp giữ nhiệt để bảo quản đồ đông lạnh.
- **Bao bì B2B:** là dòng bao bì cao cấp phục vụ ngành chế biến sản phẩm công nghiệp và thực phẩm như: thức ăn chăn nuôi, mía đường, tinh bột, phân bón... Bao bì với mẫu mã đẹp, màu sắc sinh động, thân thiện với môi trường. Chất lượng bao bì đảm bảo, bền, chắc chắn, chịu va đập tốt. Bao bì sử dụng vải PP dệt ghép màng BOPP theo nhu cầu, có thể lồng thêm túi PE chống ẩm bên trong. Một số đối tác uy tín Thuận Đức cung cấp bao bì thức ăn chăn nuôi như: CTCP Phân bón Bình Điền, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F...
- **Bao bì B2C:** Đây là dòng bao bì bình dân phục vụ thị trường nội địa, cung cấp cho ngành nông sản như: lúa, gạo, ngô, bột mì, cafe, chè, tiêu... Với công nghệ in flexo 9 màu 2 mặt, sản phẩm bao bì của Thuận Đức đẹp, bền, chắc chắn, đáp ứng được số lượng lớn cho thị trường toàn quốc.

7. Quy trình sản xuất



8. Kênh bán hàng

- ❖ Hình thức phân phối: Nhân viên kinh doanh đi mở các điểm đại lý và thúc đẩy bán hàng thông qua chính sách đại lý phù hợp. Hiện nay, Thuận Đức đã có hơn 200 đại lý trên khắp cả nước.
- ❖ Kênh bán hàng:
 - Bán hàng trực tiếp: Nhân viên kinh doanh đi mời bán trực tiếp cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Mỗi bộ phận bán hàng sẽ được gán các chỉ tiêu kinh doanh và chế độ thưởng phạt phân minh.
 - Thương mại điện tử: Công ty có cửa hàng online trên trang thương mại điện tử Alibaba. Đồng thời, tận dụng các kênh marketing online như facebook, youtube, google... để quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

9. Đội ngũ kinh doanh

Thuận Đức xây dựng 3 đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp:

- Đội kinh doanh quốc tế: chuyên bán dòng sản phẩm túi siêu thị cho các khách hàng nước ngoài. Đội sales quốc tế có khả năng giao tiếp ngoại ngữ tốt, linh hoạt, nắm bắt tốt thị

hiệu của thị trường nước ngoài.



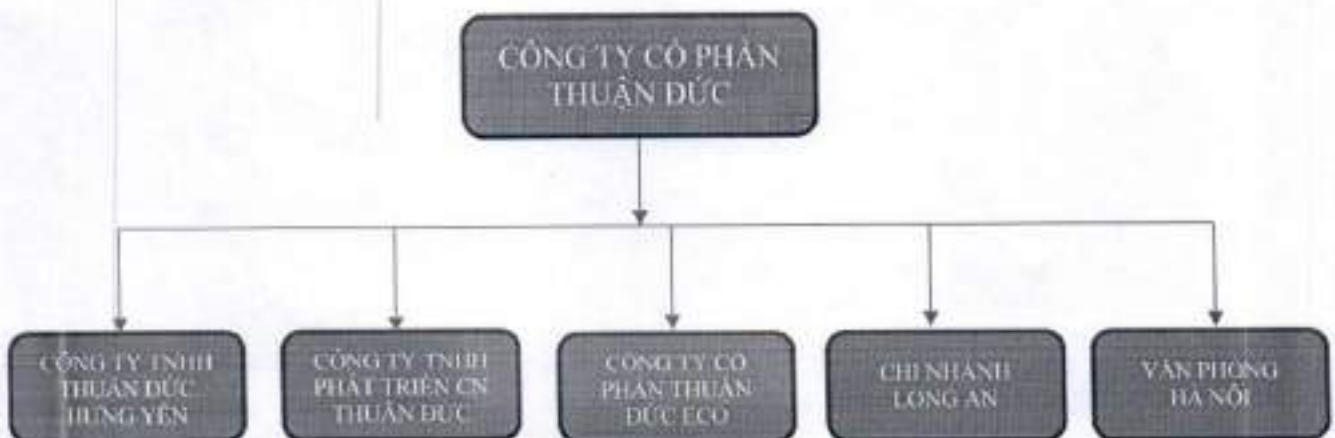
Chuyên viên kinh doanh quốc tế trao tư vấn khách hàng

- Đội kinh doanh B2B: chuyên bán sản phẩm bao bì B2B đến các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu sử dụng bao bì. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, ngoại hình tốt.
- Đội kinh doanh B2C: chuyên bán sản phẩm bao bì B2C đến các đại lý cả nước, chăm sóc và mở rộng thêm hệ thống đại lý. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, chịu khó, hoạt bát.

10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

10.1. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty



❖ Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Thuận Đức



Trụ sở chính CTCP Thuận Đức

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3810705

Fax: 0221 3810706

Trụ sở chính là địa điểm giao thương, kết nối liên lạc giữa các công ty trong hệ thống Thuận Đức Group, giữa Công ty với các đơn vị đối tác.



Nhà máy 1A, 1B

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 14.000 tấn hạt/năm, 7.000 tấn bao bì/năm



Nhà máy 2

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 150 triệu túi xuất khẩu/năm



Nhà máy 3

Địa chỉ: Thôn Lương Hội – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 12.000 tấn mạnh/năm



Nhà máy 4

❖ Văn phòng đại diện



Văn phòng đại diện

Địa chỉ: Phòng 608, Tầng 6, Tòa nhà IPH Số 241, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng đại diện là văn phòng làm việc của đội ngũ kinh doanh quốc tế, là nơi liên lạc giữa khu vực Hà Nội với trụ sở Công ty và các nhà máy tại Hưng Yên, Thanh Hóa.

❖ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Đức tại Long An**

Địa chỉ: Số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Chi nhánh Long An sẽ giữ vai trò là trung tâm để mở rộng phát triển thị trường khu vực miền Nam Việt Nam.

❖ **Các công ty con, công ty liên kết:**

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	37,3%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	170.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH phát triển CN Thuận Đức	Công ty con	20.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động

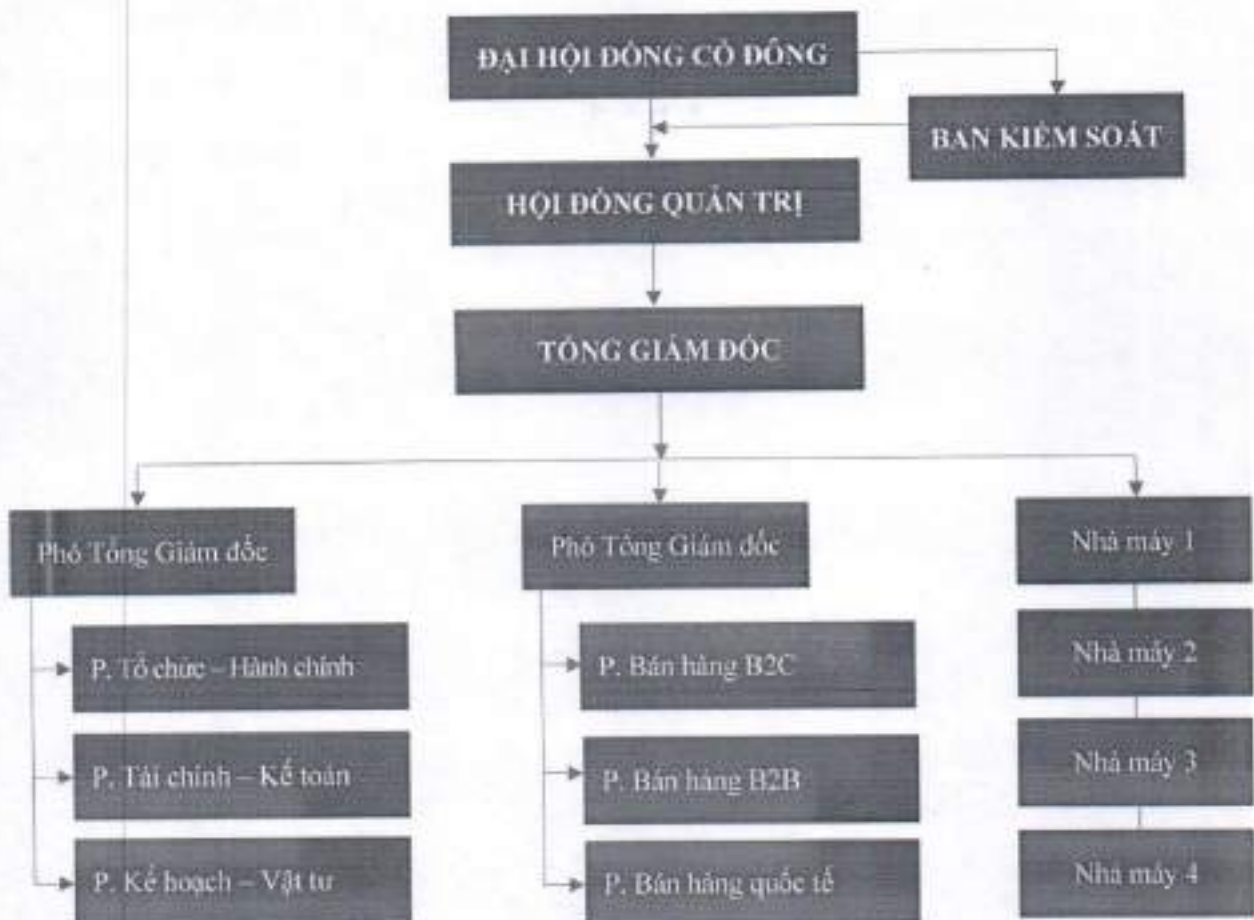
10.2. Bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của TDP gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, TDP đã và đang quản lý tương đối tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau. TDP vẫn không ngừng cải tiến bộ máy quản lý của mình theo hướng hiện đại, tối ưu hóa.

Sơ đồ Cơ cấu bộ máy quản lý công ty



11. Chiến lược phát triển

11.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Trở thành tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực bao bì nhựa tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.
- Định vị thương hiệu công ty bằng việc hoạch định chiến lược marketing năng động, phù hợp hướng tối ưu. Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển thương hiệu, duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng doanh nghiệp, giới truyền thông, chính quyền các cấp để liên tục duy trì, phát triển tốt hình ảnh doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho công ty.
- Công ty định hướng lấy công nghệ hiện đại làm nền tảng cho sự phát triển và lấy chất lượng sản phẩm làm trung tâm.
- Áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, hiện đại của thế giới, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công nghệ sản xuất tự động hóa và công nghệ thông tin, công cụ hỗ trợ làm việc nhằm nâng cao năng suất lao động, cảnh báo được các rủi ro có thể gặp phải, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.
- Định hướng phát triển nguồn nhân lực để tạo lợi thế cạnh tranh, công ty hướng đến chính sách lương thưởng cạnh tranh, các chế độ đãi ngộ cho nhân viên và người thân, các chính

sách phát triển nghề nghiệp, trên tinh thần cởi mở, hợp tác để người lao động yên tâm công tác.

11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (Giai đoạn: 2020-2025)

Tập trung đạt được tăng trưởng ổn định và nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở mức hợp lý, nỗ lực không ngừng để đa dạng hóa khách hàng, thương hiệu được lan tỏa đến thị trường tiêu dùng. Hướng đến mô hình Thuận Đức Group với hoạt động cốt lõi về Ngành nhựa PP ở tất cả các phân khúc sản phẩm.

- **Về con người**

Xây dựng chiến lược nhân sự theo lớp ở tất cả các lĩnh vực/phòng ban, xây dựng khung năng lực cụ thể ở từng vị trí. Xây dựng chính sách đãi ngộ khen thưởng đặc biệt nhằm thu hút và giữ được người tài.

- **Về tài chính**

Công ty đặt mục tiêu phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 20% hằng năm, giữ vững vị trí là một trong những đơn vị hàng đầu về sản xuất sản xuất các sản phẩm từ polypropylene, nổi bật là hạt nhựa tái chế và bao bì PP.

- **Về khách hàng**

Trở thành thương hiệu tin cậy, chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nhất, đảm bảo về tiến độ, cam kết chất lượng dịch vụ khách hàng.

- **Về sản phẩm**

Phát triển sản phẩm công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

- **Về công nghệ kỹ thuật**

Không ngừng cải tiến và đổi mới công nghệ kỹ thuật nhằm giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, tăng hiệu suất lao động. Trở thành doanh nghiệp không chỉ kinh doanh giỏi, hệ thống quản trị hiệu quả mà còn dẫn đầu về công nghệ và văn hóa doanh nghiệp.

- **Về thị trường trong tương lai**

Chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, mở rộng thị trường ở khu vực Đông Nam Á, Bắc Âu, Bắc Mỹ, EU, Châu Á – Thái Bình Dương.

- **Về nhà máy**

Trong những năm tới sẽ phát triển thêm từ 2-3 nhà máy, toàn bộ để phục vụ xuất khẩu.

11.3 Chiến lược phát triển bền vững

- Luôn cung cấp các sản phẩm bao bì chất lượng, thân thiện với môi trường (tái sử dụng được nhiều lần, phân hủy được trong môi trường tự nhiên) đến với khách hàng.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các hoạt động bảo vệ môi trường, tuân thủ đúng quy định Pháp luật về bảo vệ môi trường, luôn cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm hao phí nguyên vật liệu và giảm lượng chất thải ra môi trường.
- Tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật về an toàn lao động, đảm bảo các quyền lợi của người lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người lao động.
- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, nhân văn, đóng góp cho sự phát triển của xã hội, nâng cao uy tín doanh nghiệp.

12. Các rủi ro

12.1 Rủi ro về kinh tế

Những diễn biến của kinh tế vĩ mô đến từ các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... có thể có những tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế Việt Nam và các chủ thể tham gia nền kinh tế nói chung, cũng như Công ty Cổ phần Thuận Đức nói riêng.

❖ Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Không chỉ thoát khỏi bóng đen suy thoái, kinh tế thế giới trong năm 2021 đã phục hồi nhanh hơn kỳ vọng và lấy lại đà tăng trưởng, bất chấp diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 cùng cuộc khủng hoảng năng lượng và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng đẩy lạm phát tăng cao.

Cùng với hiệu quả của các gói kích thích kinh tế, việc nhiều nước dần kiểm soát dịch bệnh nhờ triển khai tiêm vaccine phòng COVID-19 đại trà, cũng như sớm điều chỉnh chính sách chống dịch phù hợp để mở cửa trở lại nền kinh tế, đã tạo lực đẩy giúp nền kinh tế thế giới dần lấy được đà tăng trưởng. Tuy nhiên, trước những diễn biến khó lường liên quan tới COVID-19 có thể khiến con đường phục hồi của kinh tế thế giới trở nên gập ghềnh.

Có thể nói, nền kinh tế thế giới có động lực phục hồi mạnh mẽ nhất trong những tháng đầu năm, khi các nước dần mở cửa trở lại. Theo số liệu của IHS Markit, GDP thực tế của thế giới trong quý II/2021 vượt mức của quý IV/2019 - giai đoạn trước đại dịch - đánh dấu mốc chuyển từ giai đoạn phục hồi sang tăng trưởng trở lại. Hồi giữa năm, cả Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đều nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới, đồng thời nhận định nền kinh tế sẽ phục hồi từ suy thoái với "tốc độ nhanh nhất trong vòng 80 năm trở lại đây".

Mặc dù đã phục hồi có dấu hiệu chững lại trong những tháng cuối năm khi các làn sóng dịch mới khiến nhiều nước trì hoãn kế hoạch mở cửa, song có thể khẳng định về tổng thể, kinh tế thế giới đã có bước chuyển ngoạn mục so với mức giảm 3-5% của năm 2020. Dù điều chỉnh, giảm con số dự báo so với trước đó, song các thể chế tài chính đều cho rằng kinh tế thế giới năm nay sẽ tăng trưởng ở mức 5-6%. Thương mại toàn cầu được đánh giá khởi sắc trở lại nhờ việc các nước nới lỏng nhiều biện pháp hạn chế, chuyển sang chiến lược "sống chung an toàn với COVID-19" thay vì đóng cửa thực hiện "Zero COVID". Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) lạc quan dự báo thương mại toàn cầu sẽ tăng trưởng 10,7% năm 2021, ngược với mức giảm 8% năm trước.

Đã phục hồi và tăng trưởng của kinh tế thế giới chủ yếu nhờ các đầu tàu Mỹ, châu Âu và Trung Quốc. Nhờ các gói kích thích kinh tế khổng lồ và tốc độ bao phủ vaccine nhanh chóng, nền kinh tế Mỹ được ví như "lò xo" bật trở lại mạnh mẽ với tăng trưởng GDP quý II/2021 cao nhất so với cùng kỳ trong 70 năm qua. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Mỹ có thể tăng trưởng 6% trong năm nay. Các nước Liên minh châu Âu (EU) cũng được đánh giá phục hồi nhanh hơn dự kiến, tăng trưởng ở mức 5%. Nhờ kiểm soát tình hình dịch, Trung Quốc vẫn tăng trưởng ổn định và chính phủ nước này dự báo tăng trưởng GDP trong năm 2021 sẽ vượt mục tiêu 6%, trong khi OECD cho rằng chỉ số này của nền kinh tế thứ hai thế giới sẽ là 8,5%.

Ngành nhựa vẫn được coi là ngành kinh tế triển vọng với mức tăng trưởng cao ở nước ta.

Trong 10 năm qua, mức tăng trưởng của ngành này luôn đạt khoảng 16-18%, nhưng phải nhập khẩu tới 80% nguyên liệu. Theo dự báo, đến năm 2023, lượng nguyên liệu nhựa chính phẩm cho sản xuất ở Việt Nam cần khoảng 10 triệu tấn. Lượng nhựa phế liệu nhập khẩu phục vụ pha trộn lên tới ba triệu tấn/năm, chưa tính phần nhập khẩu để sản xuất nhựa tái sinh xuất khẩu. Vì thế, việc cho nhập khẩu và sử dụng nhựa phế liệu làm nguyên liệu sản xuất là một hướng đi mang tính chiến lược của nhiều doanh nghiệp. Năm bất được xu hướng thế giới, đây chính là cơ hội lớn để cho Thuận Đức vươn lên giành thị phần và khẳng định vị thế của mình.

Kể từ khi xuất khẩu dòng sản phẩm túi siêu thị ra thế giới, Thuận Đức đã chính thức gia nhập chuỗi cung ứng sản xuất toàn cầu. Đây vừa là thời cơ cũng là thách thức lớn cho doanh nghiệp. Hiện nay, sản phẩm túi siêu thị của Thuận Đức đã xuất khẩu đi nhiều nước như Mỹ, Brazil, Argentina, Nam Mỹ, Thụy điển, Anh, Pháp, các nước EU, Nhật Bản... Tuy nhiên do tác động của dịch Covid-19 đến các thị trường xuất khẩu của Thuận Đức, cộng với việc đứt gãy chuỗi thương mại toàn cầu do lệnh phong tỏa từ nhiều nước trên thế giới đã ảnh hưởng đến đơn hàng của doanh nghiệp trong những tháng đầu năm.

Xuất phát từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, Mỹ tuyên bố đánh thuế 50 tỷ USD đối với hàng hóa Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ. Các mặt hàng do Trung Quốc sản xuất bị đánh thuế cao sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam mở rộng hoạt động xuất khẩu các mặt hàng tương tự sang Mỹ, trong đó có mặt hàng bao bì PP. Đây là cơ hội cho Thuận Đức có thể mua được nguyên vật liệu, máy móc, linh kiện, phụ tùng với giá hợp lý hơn, từ đó hàng hóa sẽ tăng sức cạnh tranh xuất khẩu sang thị trường Mỹ thay thế phần nào hàng hóa Trung Quốc. Về trung hạn, có khả năng sẽ diễn ra xu hướng các công ty xuyên quốc gia chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam. Thuận Đức sẽ gặp phải sự cạnh tranh về nhân sự, sản phẩm, giá cả... Song song với đó, các nhà đầu tư nước ngoài đang có xu hướng rút dần ra khỏi Trung Quốc để tìm kiếm một thị trường bù đắp rủi ro, thì Việt Nam thực sự là điểm đến hấp dẫn thu hút mọi quan tâm của họ. Vì thế, luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang đổ vào Việt Nam tăng lên rất mạnh. Cùng với môi trường kinh doanh đang dần được hoàn thiện thì sự nâng bậc về năng lực cạnh tranh của Thuận Đức cũng rất được các nhà đầu tư trong và ngoài nước chú ý.

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp châu Âu dường như chững lại. Theo báo cáo của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat) vừa được công bố, sản lượng công nghiệp của Eurozone trong tháng 6/2019 thậm chí đã giảm 1,6%, mức giảm lớn nhất kể từ đầu năm 2016. Sự kiện Brexit cũng phủ thêm "màu xám" lên bức tranh của nền kinh tế khu vực. Tiếp theo đó, năm 2020 châu Âu trở thành "tâm chấn" của đại dịch Covid-19 với hàng triệu người chết càng khiến cho nền kinh tế nói chung, ngành công nghiệp châu Âu nói riêng chao đảo. Trong bối cảnh khó khăn, các nước châu Âu đã bắt tay nhau để sản xuất vacxin đẩy lùi dịch bệnh. Về kinh tế, châu Âu điều chỉnh nhiều chính sách kinh tế theo hướng hội nhập toàn cầu sâu rộng, điều chỉnh thể chế toàn cầu, kiểm soát mất cân bằng thương mại toàn cầu, chú trọng ưu tiên khu vực Châu Á, phát triển quan hệ đối tác thực sự với các nước đang phát triển... Đây sẽ là cơ hội để sản phẩm của Thuận Đức len lỏi vào đời sống kinh tế của người châu Âu.

Khu vực châu Âu, EU là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, và của Thuận Đức. Chỉ riêng các nước EU đã chiếm 15% thị trường thế giới. Ngày 30/06/2019, Liên minh EU đã ký

với Việt Nam Hiệp định thương mại tự do (AVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư. Đây là hiệp định có tiềm năng ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam nhất từ trước đến nay. AVFTA sẽ mở rộng thị trường xuất khẩu cho Thuận Đức sang một khối thị trường rất lớn trên thế giới. Đồng thời cũng đặt ra thách thức, các công ty lớn ở Châu Âu có thể không chế thị trường Việt Nam, hàng hóa của Thuận Đức phải vượt qua những kỹ thuật cao trước khi được các nước EU nhập khẩu.

Năm 2021 được đánh giá là năm phục hồi, song với bước phục hồi trong năm nền kinh tế thế giới đang có động lực mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng quay lại quỹ đạo ổn định như trước đại dịch. Việc các nước đẩy mạnh thích ứng an toàn với COVID-19, vừa kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, vừa mở cửa phát triển kinh tế hứa hẹn một triển vọng tươi sáng hơn cho kinh tế thế giới trong năm tới.

❖ Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam năm 2021 ước tính tăng 2,58%. Cơ quan thống kê cho rằng, mức tăng trưởng GDP năm 2021 là 2,58% đã phản ánh những khó khăn do dịch Covid-19 tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 khi nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế. Mức tăng 2,58% của năm 2021 thấp hơn mức 2,91% của năm 2020.

Trước những diễn biến phức tạp và khó lường của dịch bệnh Covid 19 thì việc kiên định thực hiện “mục tiêu kép” vừa phát triển kinh tế, vừa phòng chống dịch bệnh, trong đó mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế trong điều kiện bình thường mới là thách thức lớn nhất đối với chính phủ của Việt Nam. Việc duy trì được GDP tiếp tục tăng trưởng là thành công rất lớn và đáng ghi nhận của Việt Nam.

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GDP ổn định trong những năm gần đây cho thấy nền kinh tế của Việt Nam đang dần phục hồi và duy trì ổn định, khả năng ứng phó của Việt Nam nhanh và tốt trước những diễn biến phức tạp của thế giới. Tăng trưởng GDP ổn định giúp gia tăng thu nhập bình quân đầu người và cải thiện tâm lý, nhận thức của người tiêu dùng.

Đối với Công ty Cổ phần Thuận Đức, những hoạt động kinh doanh sắp tới chắc chắn sẽ chịu tác động từ sức tăng trưởng của nền kinh tế, khi mà tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động trực tiếp tới nhu cầu đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và sức cầu đối với sản phẩm của Công ty.

12.2 Rủi ro về lãi suất

Đối với một doanh nghiệp, rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành.

Năm 2021, nhóm Ngân hàng TMCP có quy mô nhỏ (vốn dưới 5.000 tỷ đồng) là nhóm ngân hàng duy nhất có sự điều chỉnh về lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng và 12 trong tháng 11 vừa qua, với lãi suất huy động lần lượt ở mức 5,42%/năm và 6,02%/năm, lần lượt tăng 0,03 và 0,02 điểm phần trăm.

Trong khi đó, nhóm ngân hàng TMCP quy mô lớn (vốn trên 5.000 tỷ đồng) và nhóm ngân hàng có gốc quốc doanh không thay đổi lãi suất tiết kiệm đối với cả 2 loại kỳ hạn 6 và 12 tháng trong tháng 11 này. Lãi suất kỳ hạn 6 tháng của 2 nhóm ngân hàng này lần lượt ở mức 4,41%/năm và 3,78%/năm; trong khi lãi suất kỳ hạn 12 tháng duy trì ở mức 5,25%/năm và 4,95%/năm.

Chỉ số lạm phát CPI của Việt Nam đạt 1,84% trong 11 tháng đầu năm 2021 - thấp nhất kể từ năm 2016 tới nay, theo các chuyên gia dự báo lạm phát sẽ chỉ ở khoảng 2% cho năm 2021.

Đây là một yếu tố tích cực, cho phép Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích nền kinh tế hồi phục trong những tháng cuối cùng của năm, đặc biệt khi nhiều tỉnh thành phố mới chỉ bắt đầu nới lỏng lệnh giãn cách từ đầu tháng 10/2021. Trên cơ sở đó, có thể đánh giá: “lãi suất ngân hàng sẽ duy trì ở mức thấp trong các tháng cuối năm”.

Với tình hình biến động lãi suất như trên, Công ty đã chủ động quản trị rủi ro biến động lãi suất bằng cách thường xuyên tìm kiếm các nguồn tín dụng có mức lãi suất tối ưu, duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với các tổ chức tín dụng và luôn đảm bảo duy trì đòn bẩy tài chính ở mức phù hợp.

12.3 Rủi ro về lạm phát

Lạm phát là một yếu tố vĩ mô có thể tác động đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và Công ty nói riêng. Năm 2017 - 2019 lạm phát Việt Nam ổn định dưới 4 - 5%. Năm 2021, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, so với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9 tăng 2,06%; CPI bình quân 9 tháng năm 2021 tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 9 tháng tăng 0,88%, CPI tháng 10/2021 ước giảm 0,1%-0,15%; bình quân 10 tháng ước tăng 1,81%-1,83% so cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản 10 tháng ước tăng 0,82%-0,86%. Một số nguyên nhân gây áp lực lên mặt bằng giá, như: Một số mặt hàng thiết yếu có biến động tăng giá do ảnh hưởng từ chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển logistic tăng như thức ăn chăn nuôi, phân bón, vật liệu xây dựng; giá mặt hàng xăng dầu, LPG trong nước tăng do tác động từ giá thế giới tăng mạnh khi nhu cầu chung trên thế giới tăng...

Vì vậy, để giảm thiểu rủi ro về lạm phát, Công ty đã có kế hoạch gia tăng dần mức độ tự chủ đối với các nguyên vật liệu đầu vào trọng yếu, khép kín dây chuyền sản xuất từ khâu thu mua đến khâu phân phối sản phẩm và xây dựng các chính sách bán hàng linh hoạt nhằm cân bằng giữa lợi ích của Công ty và khách hàng.

12.4 Tỷ giá hối đoái

Hàng hóa xuất khẩu của Công ty chiếm khoảng 40% tổng doanh thu, một phần nguyên vật liệu của Công ty là nhập khẩu. Các hoạt động xuất khẩu được thanh toán chủ yếu bằng đồng Đô-la Mỹ (USD), các hoạt động nhập khẩu một phần được thanh toán bằng VND, một phần được thanh toán bằng USD khi nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu từ các công ty nước ngoài. Do đó, lợi nhuận và hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng không nhỏ từ biến động tỷ giá hối đoái.

Tính đến ngày 30/12/2021, tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng được giao dịch ở mức 22.788 VND/USD, giảm gần 1,3% so với cuối năm 2020. Trong khi

giá mua USD tại các ngân hàng cũng giảm 330 – 400 đồng/USD, tương ứng giảm 1,5 - 2% và giá bán giảm 250 – 330 đồng/USD, tương đương 0,8 – 1,4%.

Ở phía ngược lại, tỷ giá USD trung tâm chỉ tăng nhẹ 14 đồng so với cuối năm 2020 trong khi giá USD tự do tăng 80 -100 đồng/USD. Đây đều là mức biến động thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Xuân suốt gần 11 tháng đầu năm năm 2021, VND ghi nhận xu hướng tăng giá so với USD hay nói cách khác tỷ giá USD/VND đã suy yếu bất chấp chỉ số US Dollar Index – thước đo sức mạnh của đồng bạc xanh - liên tục leo dốc trên thị trường quốc tế (tăng 6,7%).

Theo đó, đồng VND chạm mức mạnh nhất kể từ tháng 2/2017 vào ngày 12/11/2021 khi tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng giảm về mức 22.655 đồng/USD so với mức 23.085 đồng/USD ghi nhận vào đầu năm. Đồng nghĩa, đến giữa tháng 11, VND đã tăng giá gần 1,9% so với USD.

Theo đánh giá của các chuyên gia, xu hướng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự thay đổi chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), nhất là sau khi Việt Nam đạt được thỏa thuận với Bộ Tài chính Hoa Kỳ vào tháng 7 với trọng tâm Việt Nam sẽ không cố tình làm suy yếu VND nhằm đạt được lợi thế thương mại.

Bên cạnh chính sách điều hành phù hợp của ngân hàng nhà nước, diễn biến tỷ giá trong năm vừa qua cũng được hỗ trợ rất lớn từ nguồn cung ngoại tệ dồi dào khi cán cân thanh toán tổng thể thặng dư nhờ lượng giải ngân FDI và lượng kiều hối tích cực.

Để hạn chế những rủi ro về tỷ giá, bên cạnh việc chú trọng công tác đánh giá, dự báo về thị trường để đưa ra những quyết định kịp thời, Công ty áp dụng chính sách mua nguyên vật liệu qua tổ chức thương mại là chủ yếu để chia sẻ rủi ro những biến động của tỷ giá gây ra. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng chính sách nhập nguyên vật liệu đầu vào phù hợp với tình hình tỷ giá.

12.5 Xếp hạng tín dụng của Việt Nam và các công ty Việt Nam

Ngày 18/3, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's Investors Service ("Moody's") thông báo về việc giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức Ba3 đối với các khoản phát hành bằng đồng nội tệ và ngoại tệ và các khoản vay cao cấp không được bảo đảm. Đồng thời điều chỉnh tăng triển vọng lên "Tích cực".

Cơ sở tổ chức Moody's đưa ra quyết định giữ nguyên hệ số tín nhiệm quốc gia và điều chỉnh tăng triển vọng tín nhiệm của Việt Nam hai bậc lên "Tích cực" là sự ghi nhận thành tựu phát triển kinh tế ấn tượng của nước ta vượt xa các quốc gia có xếp hạng tín nhiệm tương đồng trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang diễn biến hết sức phức tạp trên toàn thế giới.

Việc Ủy ban xếp hạng tín nhiệm Moody's đánh giá nâng hai bậc triển vọng đối với Việt Nam là chưa từng có tiền lệ trong xếp hạng tín nhiệm của tổ chức này trên toàn cầu kể từ đại dịch COVID-19, và là kết quả rất đáng ghi nhận đối với Việt Nam. Điều này cũng có ảnh hưởng tích cực đối với Công ty.

12.6 Rủi ro về luật pháp

Hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp trong mọi hoạt động thường ngày.

Công ty Cổ phần Thuận Đức là một Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, do vậy hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của hệ thống các văn bản pháp luật bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Thuế và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức là công ty đại chúng và đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), do đó, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

Thời gian qua hệ thống luật và văn bản dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện theo hướng tích cực và thuận lợi cho doanh nghiệp, giúp cho Công ty có hướng đi đúng và lành mạnh trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để hạn chế những rủi ro do thay đổi các chính sách, quy định của pháp luật, Công ty luôn theo dõi, cập nhật những thay đổi của các văn bản pháp luật đồng thời có kế hoạch tập huấn, cập nhật kiến thức cho cán bộ nhân viên trong Công ty về các quy định của pháp luật liên quan đến các lĩnh vực tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty và các lĩnh vực khác.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty cũng chịu sự quản lý chặt chẽ về điều kiện vệ sinh và vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường của các cấp quản lý nhà nước. Hiện tại, Công ty có quy trình sản xuất khép kín và hệ thống xử lý nước thải hiện đại đạt tiêu chuẩn Môi trường ISO 14001:2004. Vì vậy, xét tình hình thực tế của Công ty, rủi ro về pháp lý liên quan đến môi trường sẽ ít ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty.

12.7 Rủi ro đặc thù ngành

Hoạt động của Công ty liên quan đến lĩnh vực sản xuất sản phẩm tái sinh, Công ty phải chịu một số rủi ro đặc thù của ngành như sau:

❖ Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Hiện nay, nguồn cung nguyên liệu nhựa đã được cải thiện rõ rệt tuy nhiên ngành nhựa Việt Nam vẫn phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Trong giai đoạn 2018 – 2021, các dự án hóa dầu đã đi vào hoạt động và các dự án đang xây dựng nếu đi vào hoạt động sẽ giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam.

Tuy nhiên với quy mô hạ nguồn của ngành nhựa hiện nay và tốc độ tăng trưởng nhu cầu nguyên liệu thì vẫn chưa đủ. Mỗi năm ngành Nhựa Việt Nam cần trung bình 2 - 2,5 triệu tấn nguyên vật liệu nhưng lại đang phải nhập khẩu tới 75 - 80%, mức thuế nhập khẩu nguyên liệu nhựa PP tăng lên 3%. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã và đang làm tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu, gây gia tăng rủi ro tỷ giá, giảm sự chủ động, sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan, bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa cho các doanh nghiệp.

Trong những năm qua, Công ty đã nỗ lực không ngừng để tiết giảm sự phụ thuộc đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiện tại, Thuận Đức đã hoàn toàn chủ động về nguồn nguyên liệu hạt nhựa PP. Hạt nhựa PP tái sinh là nguyên liệu chính chiếm hơn 90% tỷ trọng sản phẩm bao bì, được tái chế từ bao xi măng. Nguồn cung bao xi măng bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ. Ngoài ra, đối với hạt nhựa nguyên sinh và các chất phụ gia, Công ty vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Và để hạn chế sự ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty thường duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với các nhà cung cấp lớn, uy tín trên thị trường.

❖ Rủi ro Ngành nhựa

Ngành nhựa là một trong 3 ngành tăng trưởng tốt nhất cả nước với tốc độ tăng trưởng bình quân gần 12% trong 5 năm gần đây, đóng góp gần 5% tổng sản phẩm công nghiệp nội địa. Ngành nhựa Việt Nam tuy là ngành công nghiệp non trẻ nhưng có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 11,2% giai đoạn 2016 – 2020. Bao bì nhựa là phân khúc lớn nhất trong ngành (chiếm tỷ trọng 38% năm 2015) và có tốc độ tăng trưởng đứng đầu, đạt quy mô xấp xỉ 4,7 tỷ USD trong năm 2016. Đây là mảng có đầu ra là ngành tiêu dùng, thực phẩm & đồ uống đang trong chu kỳ tăng trưởng mạnh và không chịu nhiều tác động lớn từ chu kỳ kinh tế.

Dự địa phát triển cho ngành nhựa Việt Nam vẫn còn tương đối lớn khi mà sản lượng tiêu thụ bình quân đầu người đang ở mức thấp so với mặt bằng chung của khu vực và thế giới. (Năm 2015, sản lượng nhựa tiêu thụ bình quân của Việt Nam đạt 41 kg/người/năm trong khi bình quân Thế giới đạt 70 kg/người/năm).

Tuy vậy, nguồn nguyên liệu đầu vào phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu từ nước ngoài do ngành Hóa dầu trong nước chưa phát triển cộng thêm áp lực đến từ các hiệp định thương mại tự do sẽ là những khó khăn chính mà ngành nhựa trong nước phải đối mặt trong thời gian tới.

❖ Rủi ro chính sách của các thị trường nhập khẩu

Châu Âu đang siết chặt các quy định về quản lý hóa chất ngành nhựa, nghị viện EU cũng đã thông qua luật cấm sử dụng sản phẩm nhựa 1 lần cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành sản xuất túi PP của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chính sách thay đổi thì có thể ảnh hưởng đến ngành sản xuất túi PP của Việt Nam.

❖ Rủi ro cạnh tranh với Trung quốc

Ngành Nhựa Việt Nam hiện nay tuy phát triển nhưng vẫn còn là ngành khá non trẻ. Số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng 80% là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ với trình độ công nghệ khá hạn chế, đa phần là xưởng gia công cho nước ngoài, khoảng 85% thiết bị máy móc trong ngành phải nhập ngoại, trong đó có nhập từ Trung Quốc. Do đó, khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp nhựa Việt Nam phải đối mặt với nền kinh tế lớn như Trung Quốc sẽ là một thách thức cực kì lớn. Các doanh nghiệp nhựa Trung Quốc hoạt động lâu năm với lợi thế nổi bật như mẫu mã đa dạng, giá thành rẻ, khả năng cung ứng nhanh.

Tuy nhiên, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã tạo cơ hội cho ngành nhựa Việt Nam khi các đơn hàng lớn từ Mỹ và EU đang tìm đến; đồng thời kiểm chế các doanh nghiệp nhựa Trung Quốc khi bị Mỹ áp thuế đợt 24/09/2018 khoảng 10 tỷ USD. Điều này dẫn đến xu hướng Việt Nam có thể trở thành điểm đến của doanh nghiệp nhựa Trung Quốc. Do đó, ngành nhựa Việt Nam trong nước có thể chịu tác động tiêu cực bởi phải cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp Trung Quốc khi họ gia tăng đầu tư để đội nhãn mác của Việt Nam, nhằm tránh đòn thuế của phía Mỹ ở cả thị trường trong nước lẫn thị trường nước ngoài.

12.8 Rủi ro cạnh tranh và thị trường

Với mức biên lợi nhuận có tiềm năng phát triển lớn, nên những năm gần đây số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực sản xuất sản phẩm tái sinh ngày càng gia tăng đáng kể. Quy mô của các doanh nghiệp này hầu hết vẫn đang manh mún và nhỏ lẻ, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp tham gia sản xuất lĩnh vực này có khả năng tạo ra áp lực cạnh tranh đối với Công ty.

Để kiểm soát rủi ro, TDP đã đưa ra một số định hướng phát triển như: đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, tập trung sản xuất những sản phẩm chất lượng cao và tạo ra sự chuyên biệt so với các doanh nghiệp khác; huy động thêm vốn để mở rộng quy mô sản xuất, giành thị phần và đạt độ phủ thị trường lớn đối với sản phẩm của Thuận Đức; đẩy mạnh hoạt động marketing, truyền thông về sản phẩm của Công ty.

12.9 Rủi ro về chất lượng sản phẩm

Là doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực đòi hỏi sự chính xác và công nghệ cao, sản phẩm đầu ra có thể gặp rủi ro không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và bị người mua từ chối. Sản phẩm của Công ty được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng nhất là chất lượng thành phẩm và sự ổn định nguồn nguyên liệu. Công ty hiện nay đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó rủi ro về chất lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất, trong đó sai sót trong thao tác của người lao động là một trong những nguyên nhân chính, đặc biệt là tại các nhà máy.

Để hạn chế rủi ro về chất lượng, Công ty đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, thuê tư vấn chuyên nghiệp tái cấu trúc mô hình quản lý, quản trị rủi ro; xây dựng kế hoạch kế thừa các cấp hàng năm; đào tạo phát triển nhân viên, đặc biệt là nguồn nhân lực kế thừa; tiếp tục chăm lo tốt cho người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ, khơi dậy tài năng, tạo môi

trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến công bằng; thanh lọc lực lượng nhân sự đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc, nêu cao tinh thần cống hiến và tinh trung thành. Đối với những vị trí quan trọng (như vị trí quản lý và vị trí vận hành), Công ty chú trọng tuyển chọn nhân sự có năng lực và kinh nghiệm lâu năm.

12.10 *Rủi ro về biến động giá chứng khoán*

Với việc cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ giúp Công ty nâng cao hình ảnh thương hiệu, thuận lợi trong việc mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Công ty sẽ có điều kiện tăng cường minh bạch thông tin hoạt động kinh doanh, cải thiện quy trình quản trị, qua đó kỳ vọng gia tăng lợi nhuận và thương hiệu trên thị trường ngành nhựa cũng như giá trị của cổ phiếu đến các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán còn chịu sự ảnh hưởng của cung cầu trên thị trường nói chung, tâm lý nhà đầu tư nói riêng hoặc những tin tức kinh doanh ngắn hạn, và tin tức vĩ mô dài hạn. Công ty không thể kiểm soát được sự biến động của cổ phiếu do những tác nhân bên ngoài, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến tâm lý thị trường và kỳ vọng của nhà đầu tư. Do đó, Thuận Đức sẽ tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi với kỳ vọng trong dài hạn, giá cổ phiếu của Công ty sẽ phản ánh trung thực kết quả kinh doanh thực tế của Công ty. Ngoài ra, để hạn chế rủi ro biến động cổ phiếu, Công ty không ngừng nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ kịp thời, cung cấp thông tin trung thực của Công ty tới các nhà đầu tư.

12.11 *Rủi ro thanh khoản*

Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20/11/2014 có hiệu lực ngày 01/02/2015 và Thông tư số 16/2018/TT-NHNN ban hành ngày 31/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN đã có những tác động trực tiếp và gián tiếp đối với thị trường chứng khoán. Điều 14 thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định, tín dụng cho vay đầu tư cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (giảm từ mức 20%) và các tổ chức tín dụng chỉ được cho vay đầu tư chứng khoán khi đáp ứng được đầy đủ tỷ lệ an toàn hoạt động và tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Những quy định mới này đã ảnh hưởng đến nguồn cung tiền của thị trường chứng khoán, hoạt động giao dịch ký quỹ của các Công ty Chứng khoán, tâm lý nhà đầu tư lo ngại, ảnh hưởng đến tính thanh khoản của thị trường và các công ty chuẩn bị niêm yết.

12.12 *Rủi ro dịch bệnh*

Năm 2021 là năm kinh tế toàn thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề từ rủi ro dịch bệnh cùng cuộc khủng hoảng năng lượng và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng đẩy lạm phát tăng cao, hậu quả của đại dịch Covid-19 dự báo sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong những năm tiếp theo. Hậu quả dẫn đến khủng hoảng thị trường lao động, các ngành dịch vụ - hàng không điêu đứng, thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản của các doanh nghiệp khắp thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực hàng không, du lịch, bán lẻ... Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp cũng đã ảnh hưởng đến đơn hàng của Công ty từ các thị trường Âu - Mỹ trong

những tháng đầu năm. Hoạt động nhập khẩu nguyên liệu – vật tư của Công ty cũng khó khăn hơn.

Trong năm 2021, Việt Nam đã triển khai thành công, đẩy nhanh tiến độ bao phủ vaccine, từ chỗ chỉ có dưới 0.5% dân số được tiêm chủng vào cuối tháng 4/2021 đến nay đã có khoảng hơn 80% dân số được tiêm (khoảng 100% dân số trên 18 tuổi) là một trong 3 nước có tốc độ tiêm nhanh nhất thế giới tính theo số liệu tiêm ngày và tuần. Ngoài ra, phải kể đến Chính phủ đã kịp thời chuyển hướng chiến lược phòng, chống dịch phù hợp với tình hình mới sang thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid 19 vừa phòng chống dịch, vừa khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách tài khóa, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân góp phần rất lớn giúp các doanh nghiệp an tâm, vững lòng. Dịch bệnh đã đẩy nhu cầu khẩu trang và thiết bị bảo hộ y tế tăng đột biến, đưa đến một cơ hội mới cho Thuận Đức. Để chủ động hơn nữa về nguồn nguyên liệu và có thể cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thiết bị y tế, Công ty đã đẩy mạnh đầu tư sản xuất vải PP không dệt. Đây là loại nguyên liệu sản xuất túi xách siêu thị xuất khẩu, đồng thời cũng là nguyên liệu sản xuất khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế... Nhờ vậy, sản xuất - kinh doanh của Thuận Đức vẫn tăng trưởng tích cực trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.

12.13 Rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do hòa hoãn, biến động chính trị - xã hội trên thế giới, chiến tranh... làm giảm lợi nhuận của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

- ❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP trong năm 2021:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1.968.000.000.000	2.440.589.810.585	124%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.000.000.000	86.818.655.530	98,7

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2021)

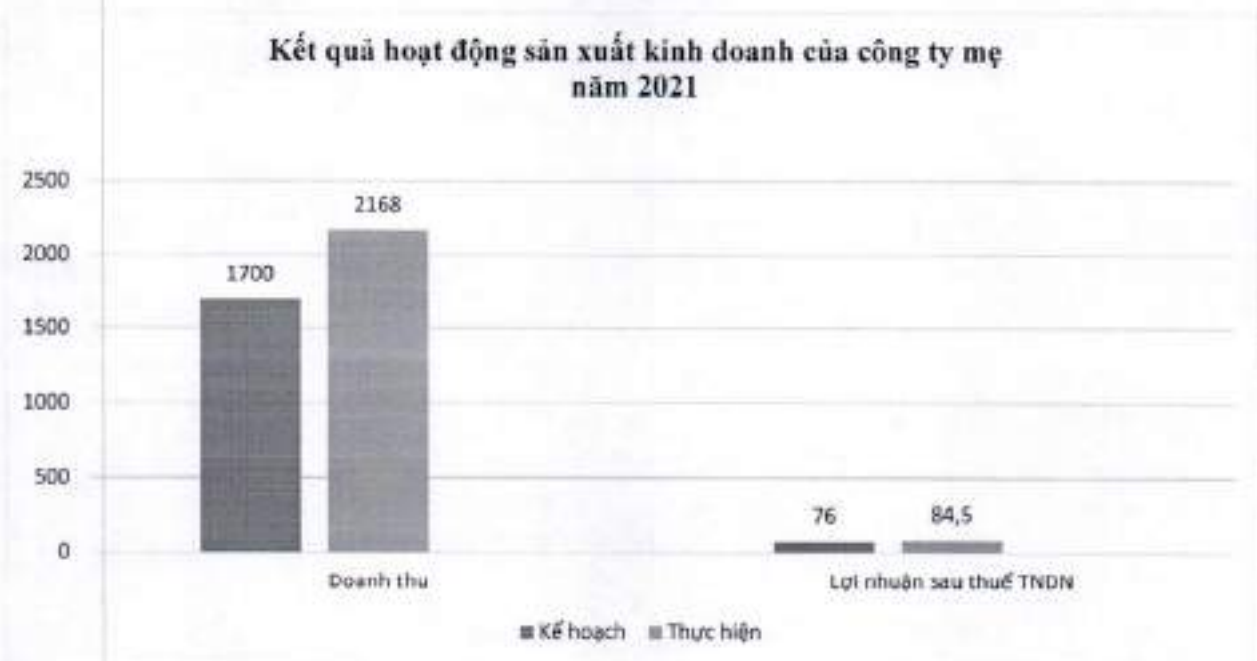
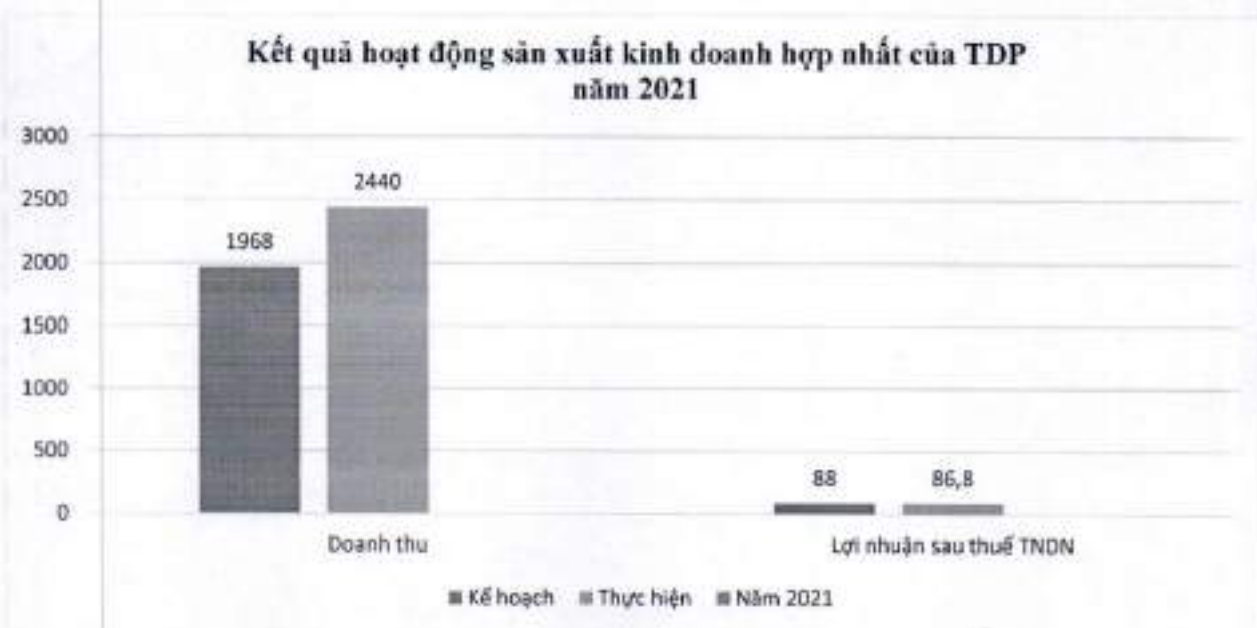
- ❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ trong năm 2021:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1.700.000.000.000	2.168.193.909.459	127,5%

2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.000.000.000	84.514.249.033	111,2%
---	-------------------------	----------------	----------------	--------

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2021)



❖ Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP qua các năm:

(đơn vị tính: VND)

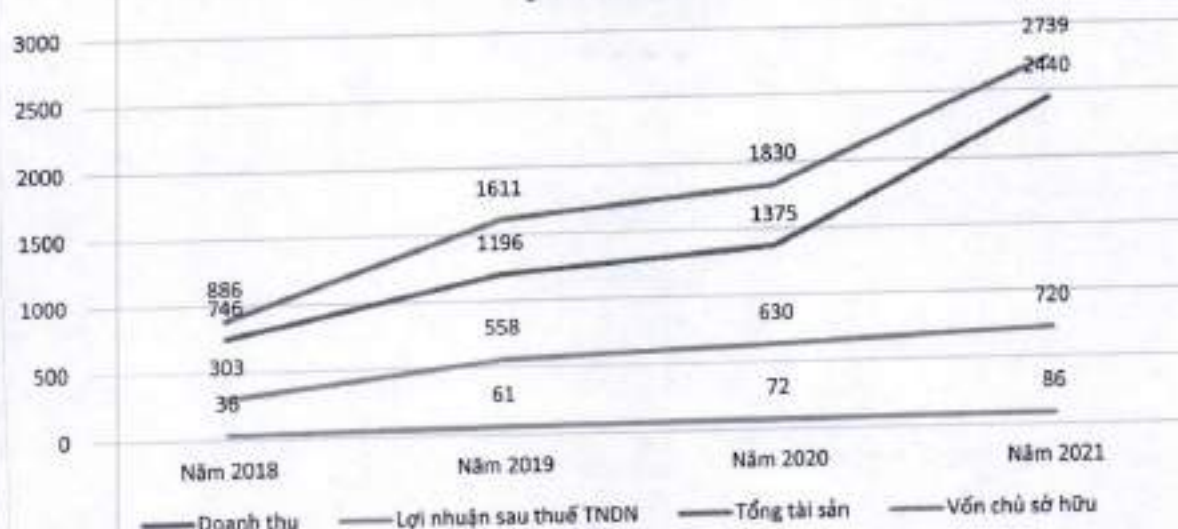
Năm	2018	2019	2020	2021
Doanh thu	746.411.411.103	1.196.748.653.060	1.375.843.766.627	2.440.589.810.585
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.087.754.538	61.890.469.630	72.708.178.252	86.818.655.530
Tổng tài sản	886.231.426.191	1.611.942.396.242	1.830.147.922.989	2.739.085.587.744
Vốn chủ sở hữu	303.892.980.486	558.483.856.314	630.904.034.566	720.342.641.596

❖ Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm:

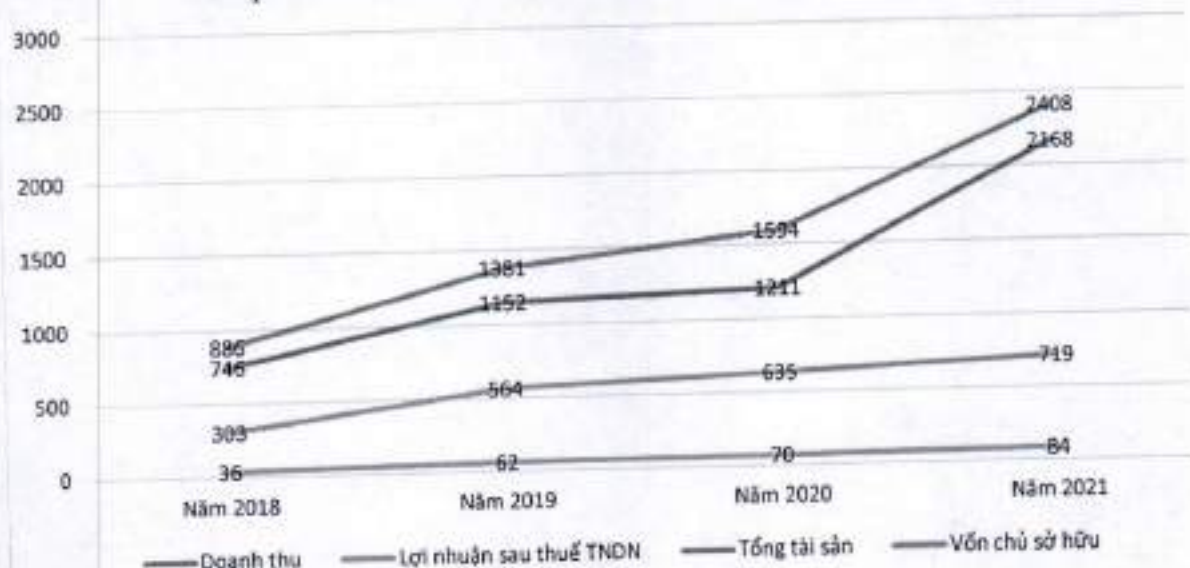
(đơn vị tính: VND)

Năm	2018	2019	2020	2021
Doanh thu	746.411.411.103	1.152.188.837.282	1.211.757.976.055	2.168.193.909.459
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.087.754.538	62.381.803.413	70.965.476.532	84.514.249.033
Tổng tài sản	886.231.426.191	1.381.628.004.341	1.594.392.319.460	2.408.246.755.585
Vốn chủ sở hữu	303.892.980.486	564.452.972.152	635.130.448.684	719.284.697.717

Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP qua các năm



Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm



* Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty là có sự tăng trưởng. Các chỉ số kinh doanh đều tăng trưởng tốt qua các năm. Các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty mẹ

đều vượt so với kế hoạch dự kiến đặt ra từ đầu năm. Tuy nhiên, các chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất thì chưa đạt so với kế hoạch đặt ra do dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty con vượt quá so với thực tế.

* Kết quả này tuy chưa đạt được như kỳ vọng ban đầu nhưng đã phản ánh được sự nhạy bén, thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp trước tình hình biến động thế giới có nhiều bất lợi do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19, cũng như ghi nhận lại những nỗ lực của Công ty trong năm.

1.2 Những thay đổi chính trong năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì tăng trưởng, các chỉ số kinh doanh của Công ty mẹ đều vượt mức chỉ tiêu đề ra, các chỉ số kinh doanh hợp nhất tuy chưa đạt nhưng cũng gần đạt mức chỉ tiêu đề ra.

- Nguyên nhân của sự tăng trưởng là nhờ nền tảng sản xuất kinh doanh được Thuận Đức đầu tư phát triển trong những năm trước đây:
 - Chiến lược kinh doanh phù hợp, nhạy bén, linh hoạt với bối cảnh thị trường của Ban điều hành Công ty. Với nhu cầu tăng trưởng mạnh, TDP đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm túi siêu thị ra thị trường nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, EU, Mỹ la tinh ... Trong năm 2021 do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 khiến cho hoạt động xuất khẩu của TDP bị giảm sút và dự kiến sẽ còn ảnh hưởng trong những năm tiếp theo. Dịch bệnh đã đẩy nhu cầu khẩu trang và thiết bị bảo hộ y tế tăng đột biến, đưa đến một cơ hội mới cho Thuận Đức. Để chủ động hơn nữa về nguồn nguyên liệu và có thể cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thiết bị y tế, Công ty đã đẩy mạnh đầu tư sản xuất vải PP không dệt. Đây là loại nguyên liệu sản xuất túi xách siêu thị xuất khẩu, đồng thời cũng là nguyên liệu sản xuất khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế... Nhờ vậy, sản xuất - kinh doanh của Thuận Đức vẫn tăng trưởng tích cực trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.
 - Uy tín, chất lượng và thương hiệu giúp TDP giữ vững được sự hài lòng từ khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lâu năm:
 - ⬇ Bao bì TDP có nhiều loại kích thước chịu được nhiều tải trọng khác nhau, độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, in ấn sắc nét tôn lên được vẻ đẹp và sức mạnh của thương hiệu.
 - ⬇ Sản phẩm túi xách siêu thị của TDP chất lượng tốt, mẫu mã thân thiện với môi trường, thiết kế đẹp mắt, tái sử dụng được nhiều lần, phù hợp với xu hướng bao bì thân thiện trên thế giới nên thị trường có nhiều tiềm năng.
 - ⬇ Quy trình sản xuất nghiêm ngặt đạt các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, ICS, BSCI) với dây chuyền sản xuất khép kín tự động, công nghệ cắt may, in - tráng ghép hiện đại.
 - ⬇ Công nghệ in ống đồng và công nghệ in Flexo 9 màu 2 mặt cho ra các thiết kế đặc sắc, sắc nét, đáp ứng được nhu cầu in ấn số lượng lớn của khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định.
 - Giá cả phù hợp, ổn định, có tính cạnh tranh cao với các doanh nghiệp cùng ngành. Dù ở mức giá nào, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ vẫn được TDP đặt lên hàng đầu.
 - Các nhà máy sản xuất ổn định với công suất rất lớn, cùng một số dự án nhà máy đang triển khai đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường trong nước và quốc tế. Chỉ tính riêng Nhà máy 2 công suất trung bình hàng tháng đạt trên 4 triệu túi.
 - Nguồn nguyên liệu tự chủ đảm bảo sản xuất liên tục và ổn định. Thuận Đức đã làm chủ được công nghệ tái chế hạt nhựa PP và có định hướng nâng cao ưu thế cạnh tranh này

thông qua việc mở rộng nhà máy tái chế ở khu vực miền Trung.



Thuận Đức tự chủ về nguồn cung hạt nhựa PP

- Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, nhận được sự tin nhiệm cao từ khách hàng.
- Đội ngũ vận tải kỹ năng phục vụ tốt, đảm bảo vận chuyển nhanh, đúng tiến độ giao hàng.
- Khâu chăm sóc khách hàng tốt. Năm 2021 do tình hình dịch bệnh phức tạp Công ty không tổ chức tiệc tri ân khách hàng nhân dịp Lễ kỷ niệm thành lập Công ty, nhưng vẫn tri ân bằng nhiều hình thức khác nhau như: gửi bằng vinh danh và phần thưởng, gửi thiệp & quà chúc mừng trong các dịp lễ tết...
- Công ty duy trì các hoạt động quảng cáo - marketing như quảng cáo trên sóng phát thanh VOV giao thông, phát sóng truyền hình một số sự kiện quan trọng của Công ty, đăng bài báo chí...
- Nguyên nhân của các chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất không đạt so với dự kiến là do:
 - Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty con vượt quá so với thực tế.
 - Ảnh hưởng chung từ đại dịch Covid-19 khiến cho nền kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, hoạt động xuất khẩu của Thuận Đức cũng ảnh hưởng theo. Số lượng đơn hàng của Thuận Đức bị giảm sút, nhất là trong những tháng đầu năm do thị trường xuất khẩu tại các khu vực Mỹ, Mỹ la tinh, EU, Nhật Bản... chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19.
 - Diễn biến dịch bệnh phức tạp trong nước cùng với các đợt cách ly toàn xã hội, cách ly xã hội ở một số huyện, tỉnh bùng phát dịch khiến cho hoạt động thông quan khó khăn gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, hoạt động bán hàng nội địa, hoạt động vận tải của doanh nghiệp.

- Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của TDP tiếp tục tăng trưởng trong năm 2021, do hoạt động sản xuất kinh doanh có sự tăng trưởng, và Công ty đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị máy móc Nhà máy tại Hưng Yên, mở rộng sản xuất 01 nhà máy tại Thanh Hóa. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với năm 2020 là do tình hình sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng chung từ đại dịch Covid-19.
- Tình hình tài chính Công ty lành mạnh, đảm bảo nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty. Trong năm 2021, TDP huy động được nhiều nguồn vốn lành mạnh từ ngân hàng, nhà đầu tư.
- Tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất với việc đầu tư máy móc, mở rộng quy mô sản xuất Nhà máy túi xuất khẩu thứ 2 tại Hưng Yên, đồng thời đẩy mạnh triển khai 01 Dự án tại Thanh Hóa nhằm nâng cao lợi thế về nguồn nguyên liệu tái chế, mở rộng quy mô sản xuất để giữ vững vị trí số 1 trong ngành bao bì PP Việt Nam.
- Đẩy mạnh đầu tư sản xuất vải PP không dệt để chủ động hơn nữa về nguồn nguyên liệu và cung ứng cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thiết bị y tế. Vải PP không dệt là loại nguyên liệu sản xuất túi siêu thị xuất khẩu, đồng thời cũng là nguyên liệu sản xuất khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế...
- Duy trì và thực hiện tốt các chế độ cho người lao động, đặc biệt có các chính sách quan tâm đến sức khỏe của người lao động trong thời gian dịch bệnh (cấp phát sữa, vitamin C...) và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.
- Thuận Đức đang trong giai đoạn tăng trưởng, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định ngay cả trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc)

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2021 (%)
1	Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	0,06
2	Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc	6,79
3	Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	2,49
4	Trần Văn Huỳnh	Giám đốc tài chính	0
5	Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	0,02

2.2. Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành


ÔNG BUI QUANG SY

- Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách công bố thông tin
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Luật sư

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 – 2005	Thị hành án dân sự TP. Hòa Bình	Chấp hành viên
2005 – 2008	Trung tâm ĐTDĐ CDMA Hà Nội – Công ty Cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn	Chuyên viên - Trưởng nhóm hỗ trợ và pháp lý
2008 – 2010	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông Việt (vietmedia)	Phó Tổng giám đốc
2010 – 2011	Công ty TNHH Xây Dựng Hải Hà	Giám đốc Chi nhánh
2011 – 2012	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Khoáng sản Việt (vietmine.jsc.)	Trợ lý TGD kiêm Trưởng phòng Hành chính nhân sự
2012 – 2015	Công ty Cổ phần CASABLANCA Việt Nam	Trưởng phòng Hành chính nhân sự
11/2015 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Tổng giám đốc kiêm Người CBTT



BÀ NGÔ KIM DUNG

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 2011	TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc, T. Lạng Sơn	Kinh doanh
10/2012 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc



BÀ NGUYỄN KIM ANH

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó tổng giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
-----------	-----------------	---------

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/06/2015 - 01/12/2017	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2017 - 01/12/2018	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2018 - nay	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Phó Giám đốc
23/04/2019 – 28/06/2020	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
28/06/2020 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



ÔNG TRẦN VĂN HUỠNH

- Giám đốc tài chính
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
(Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng)

• Quá trình công tác

2003 – 2008	Công ty CP viễn thông Hà Nội	Quản lý bán hàng khu vực
2012 – 2016	Công ty cho thuê tài chính quốc tế Chailease	Phó Phòng Kinh Doanh
2013 – 2015	Thủy Điện Hồi Xuân	Giám đốc Tài chính
2016 – 2018	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải	Giám đốc cao cấp quan hệ khách hàng FDI
2018 – 03/2021	Công ty cho thuê tài chính BIDV-Sumitrust	Trưởng Phòng Kinh Doanh
12/04/2021 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Giám đốc tài chính



BÀ BUI THI HANG

- Kế toán trưởng
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

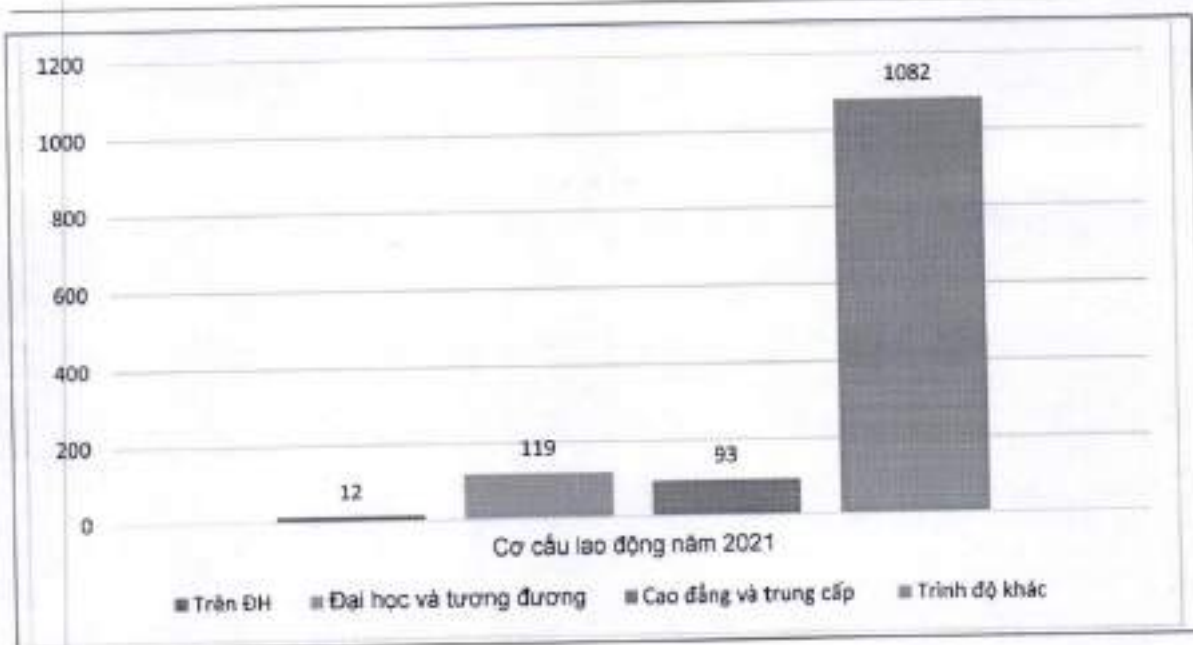
Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2010 – 04/2011	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Kế toán Giá thành
10/2011 – 08/2017	Công ty cổ phần Văn Chiến	Kế toán trưởng
09/2017 – 09/2018	Công ty TNHH Ngôi nhà Ánh Dương Hưng Yên – Tổ hợp CANIFA Văn Giang	Kế toán trưởng
10/2018 – 09/2019	Công ty cổ phần Anvy	Kế toán trưởng
22/01/2020 – nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng

2.3 Những thay đổi Ban Điều hành trong năm

- Ngày 12/04/2021 miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính đối với Ông Lê Văn Quang và bổ nhiệm chức danh Giám đốc tài chính đối với Ông Trần Văn Huỳnh.
- Ngày 20/12/2021 miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Ông Bùi Thế Quyền và bổ nhiệm chức danh thay thế đối với Ông Bùi Quang Sỹ.

2.3. Nguồn nhân lực



- Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bộ máy điều hành công ty và cán bộ quản lý các cấp đều là những chuyên gia có trình độ cao, gắn bó lâu dài với công ty. Công ty có các chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài.
- Tóm tắt chính sách với người lao động:
 - Thời gian làm việc, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, thai sản: thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.
 - Điều kiện làm việc: môi trường làm việc khang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ đồng phục và bảo hộ lao động.
 - Chính sách tuyển dụng, đào tạo:
Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của từng công việc. Tuyển dụng lao động đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch. Tùy theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất trong từng thời kỳ, Công ty sẽ cân đối nhu cầu tuyển dụng lao động sao cho phù hợp. Và tổ chức đào tạo hội nhập, đào tạo PCCC, ATVSTP cho người lao động.
 - Lương, thưởng: Công ty xây dựng quy chế lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại loại lao động để khen thưởng.
 - Phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty: khám sức khỏe định kỳ, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, các loại phụ cấp: tăng ca, điện thoại, xăng xe, công tác phí, cấp phát sữa, mở rộng xe tuyến phục vụ CBCNV đi làm... Công ty cũng kịp thời đưa ra những chính sách hỗ trợ thiết thực đối với Cán bộ công nhân viên bị mắc covid 19, ảnh hưởng từ dịch Covid.
 - Công đoàn: hoạt động Công đoàn cũng thường xuyên quan tâm đến quyền lợi của người lao động (thăm hỏi ốm đau, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỉ, tặng quà cho lao động khó khăn trong khu vực...)

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	100%	100%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận ĐKDN
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	37,3%	37,3%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000			170.000.000.000		
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	20.000.000.000					
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	158.500.000.000			33.500.000.000	-	
Tổng cộng						

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	170.000.000.000 VND	100%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	20.000.000.000	100%	Đang hoạt động
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VND	37,3%	Đang hoạt động

❖ Công ty con

(1) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 0901003006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 06/12/2016, thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2017, thay đổi lần thứ 2 ngày 12/11/2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 6 năm 2021.
- Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/11/2021): 170 tỷ đồng, chiếm 100% điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: bao gồm sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, buôn bán máy móc thiết bị và các phụ tùng khác.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tổng tài sản	293.707	435.677	438.165	576.020
2	Vốn chủ sở hữu	114.783	116.531	122.359	177.185
3	Nợ phải trả	178.925	319.145	315.806	398.835
4	Doanh thu thuần	189.857	248.110	384.019	554.909
5	Lợi nhuận trước thuế	1.346	1.749	21.443	30.014
6	Lợi nhuận sau thuế	1.346	1.749	13.828	23.826

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2018; BCTC đã kiểm toán năm 2019; BCTC đã kiểm toán năm 2020 và BCTC đã kiểm toán năm 2021 của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

Năm 2017, Công ty đang trong giai đoạn xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; do đó Công ty chưa phát sinh doanh thu, lợi nhuận. Từ năm 2018 cho đến nay tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty duy trì ổn định năm nào cũng tăng hơn năm

trước

Hiện tại, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang sản xuất kinh doanh với 01 Nhà máy tại địa bàn thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Hưng Yên.

(2) Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 0901105865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 03/08/2021.

- Địa chỉ: thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Vốn điều lệ đăng ký: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)

- Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)

Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/11/2021): 20 tỷ đồng, chiếm 100% điều lệ đăng ký của Công ty.

- Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), cho thuê xe có động cơ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, bán buôn máy móc, thiết bị ngành nhựa, in.

- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Tổng tài sản	19.806.311.147
2	Vốn chủ sở hữu	19.274.435.405
3	Nợ phải trả	531.875.742
4	Doanh thu thuần	196.672.729
5	Lợi nhuận trước thuế	-513.683.072
6	Lợi nhuận sau thuế	-725.564.595

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021 của Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức

❖ Công ty liên kết

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

- Giấy chứng nhận ĐKDN: 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2018 và các lần cấp thay đổi.

- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên

- Vốn điều lệ đăng ký: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)

- Vốn điều lệ thực góp: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)

- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2021): 158.500.000.000 đồng, chiếm 37,3% tổng số cổ phần đang lưu hành tại Công ty, tương đương 37,3% Vốn điều lệ đăng ký của Công ty.

- Hoạt động kinh doanh chính: Bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các

loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn mây móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco:

	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tổng tài sản	55.417.345.363	108.159.567.843	251.699.812.287	790.904.411.843
2	Vốn chủ sở hữu	55.274.345.363	108.159.567.843	172.728.435.500	416.943.832.755
3	Nợ phải trả	143.000.000	241.990.833	78.971.376.787	373.960.579.088
4	Doanh thu thuần	0	0	0	100.256.150.269
5	Lợi nhuận trước thuế	(823.455.605)	(1.258.967.385)	(86.679.406)	(5.887.064.849)
6	Lợi nhuận sau thuế	(823.455.605)	(2.082.422.990)	(2.169.102.396)	(5.887.064.849)

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2018; BCTC đã kiểm toán năm 2019; BCTC đã kiểm toán năm 2020 và BCTC đã kiểm toán năm 2021 của Công ty cổ phần Thuận Đức Eco

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính hợp nhất của TDP

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/giảm (2021 so với 2020)
Tổng giá trị tài sản	886.231.426.191	1.611.942.396.242	1.830.147.922.989	2.739.085.587.744	1,49
Doanh thu thuần về bán hàng	746.411.411.103	1.196.748.653.060	1.375.701.558.577	2.440.119.991.864	1,77

và cung cấp dịch vụ					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.384.397.691	79.099.055.107	97.348.139.672	113.411.233.920	1,16
Lợi nhuận khác	1.012.738.458	(1.538.271.765)	(2.083.762.722)	(2.924.646.551)	-1,40
Lợi nhuận trước thuế	45.397.136.149	77.560.783.342	95.264.376.950	110.486.587.369	1,15
Lợi nhuận sau thuế	36.087.754.538	61.890.469.630	72.708.178.252	86.818.655.530	1,19

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán CTCP Thuận Đức)

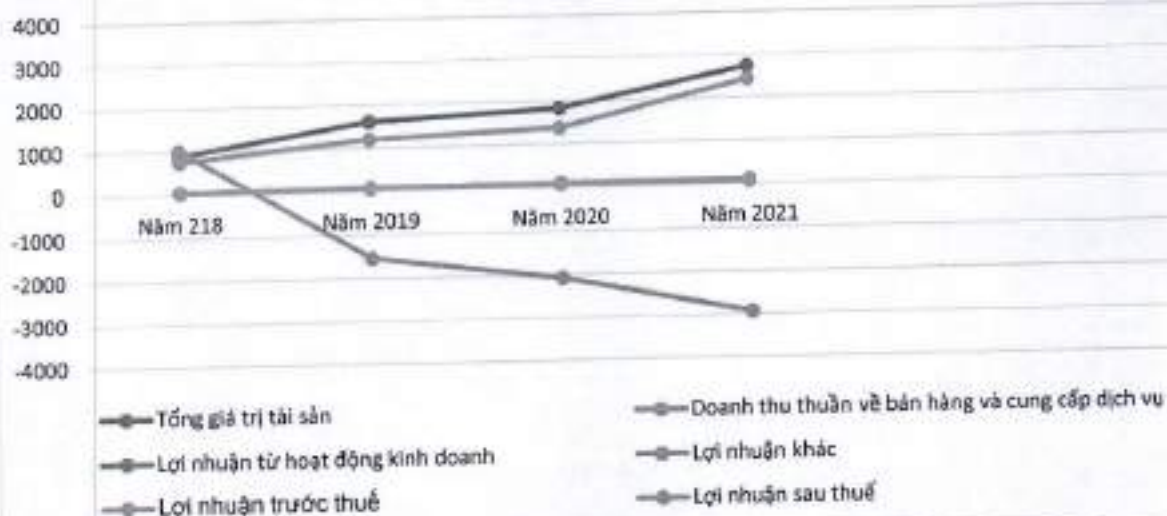
• *Tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu riêng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/giảm (2021 so với 2020)
Tổng giá trị tài sản	886.231.426.191	1.381.628.004.341	1.594.392.319.460	2.408.246.755.585	1,51
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	746.411.411.103	1.152.188.837.282	1.211.757.976.055	2.168.193.909.459	1,79
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.384.397.691	80.007.199.203	88.914.021.489	104.831.800.683	1,18
Lợi nhuận khác	1.012.738.458	(1.535.067.772)	(1.531.760.912)	(2.691.194.508)	-1,76
Lợi nhuận trước thuế	45.397.136.149	78.472.131.431	87.382.260.577	102.140.606.175	1,17

Lợi nhuận sau thuế	36.087.754.538	62.381.803.413	70.965.476.532	84.514.249.033	1,19

Tình hình tài chính hợp nhất của TDP qua các năm



Tình hình tài chính của công ty mẹ qua các năm



Nhìn chung, tình hình tài chính của TDP ổn định trong năm 2021. Các chỉ tiêu tài chính đều có sự tăng trưởng so với những năm trước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng có giảm so với năm 2020.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

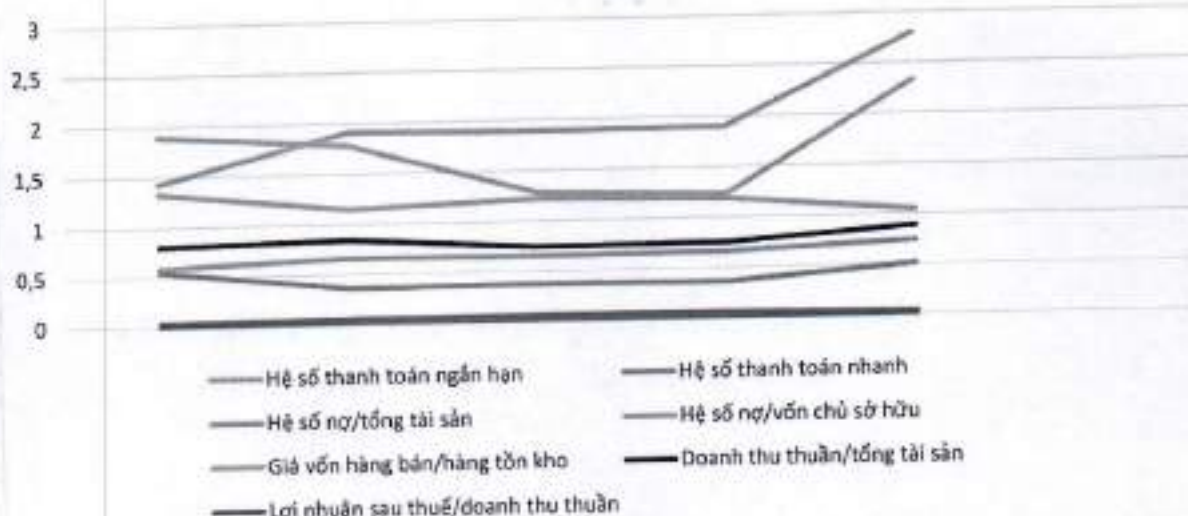
• Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của TDP

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,33	1,15	1,22	1,19	1,05
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,55	0,36	0,37	0,36	0,51
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,59	0,66	0,65	0,66	0,74
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,43	1,91	1,89	1,90	2,80
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,89	1,78	1,28	1,23	2,33
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,8	0,84	0,74	0,75	0,89
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,03	0,05	0,05	0,05	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,07	0,12	0,11	0,12	0,12
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,04	0,04	0,04	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,06	0,07	0,07	0,05

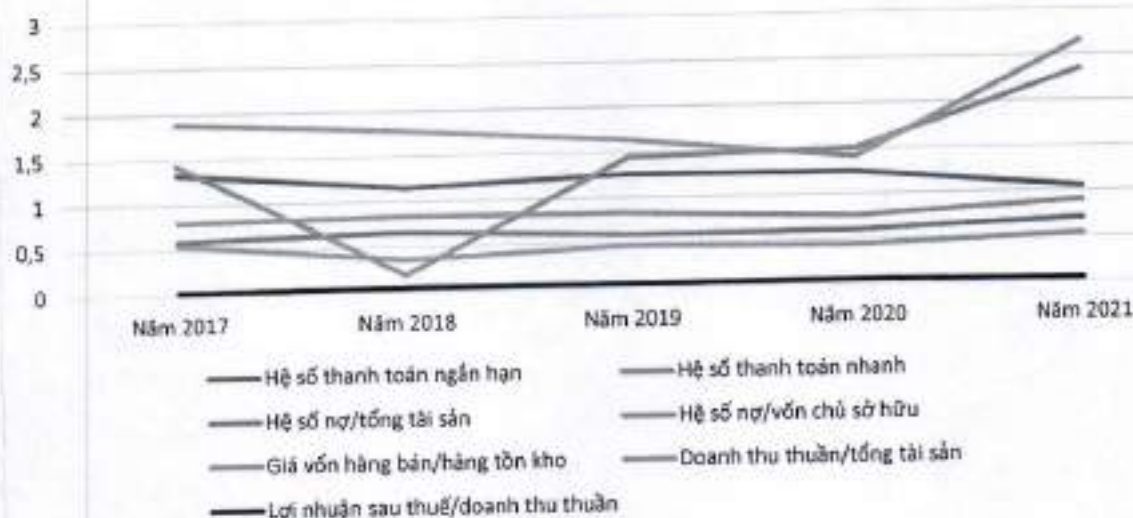
• Các chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,33	1,15	1,26	1,25	1,05
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,55	0,36	0,47	0,44	0,53
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,59	0,66	0,59	0,60	0,70
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,43	1,91	1,45	1,51	2,35
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,89	1,78	1,64	1,42	2,66
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,8	0,84	0,83	0,76	0,90
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,03	0,05	0,05	0,06	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,07	0,12	0,11	0,11	0,12
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,04	0,05	0,04	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,06	0,07	0,07	0,05

Biến động các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của TDP qua các năm



Biến động các chỉ tiêu tài chính riêng của công ty mẹ qua các năm



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành

(Tại ngày 31/12/2021)

Tiêu chí	Số lượng
Tổng số cổ phần đang giao dịch	60.210.902
Cổ phần tự do chuyển nhượng	60.210.902
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông Công ty tại thời điểm 31/12/2021

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập (*)					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	Cổ đông lớn (*)	26.583.491	44,15	2	0	2
	- Trong nước	26.583.491	44,15	2	0	2
	- Nước ngoài	0	0	0	0	2
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông khác	33.627.411	55,85	465	12	453
	- Trong nước	33.599.343	55,80	458	10	448
	- Nước ngoài	28.068	0,05	7	2	5
TỔNG CỘNG		60.210.902	60.210.902	100	467	12
Trong đó: - Trong nước		60.182.834	60.182.834	99,95	460	10
- Nước ngoài		28.068	28.068	0,05	7	2

b) Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn Điều lệ

(Tại ngày 31/12/2021)

Tên cổ đông	Số ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Đức Cường	020070000067	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	22,496,838	37,36
Ngô Kim Dung	080940763	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	4,086,653	6,79
Tổng			26,583,491	44,15

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 12/08/2021, Công ty tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng từ việc thực hiện trả cổ tức năm 2020. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác:

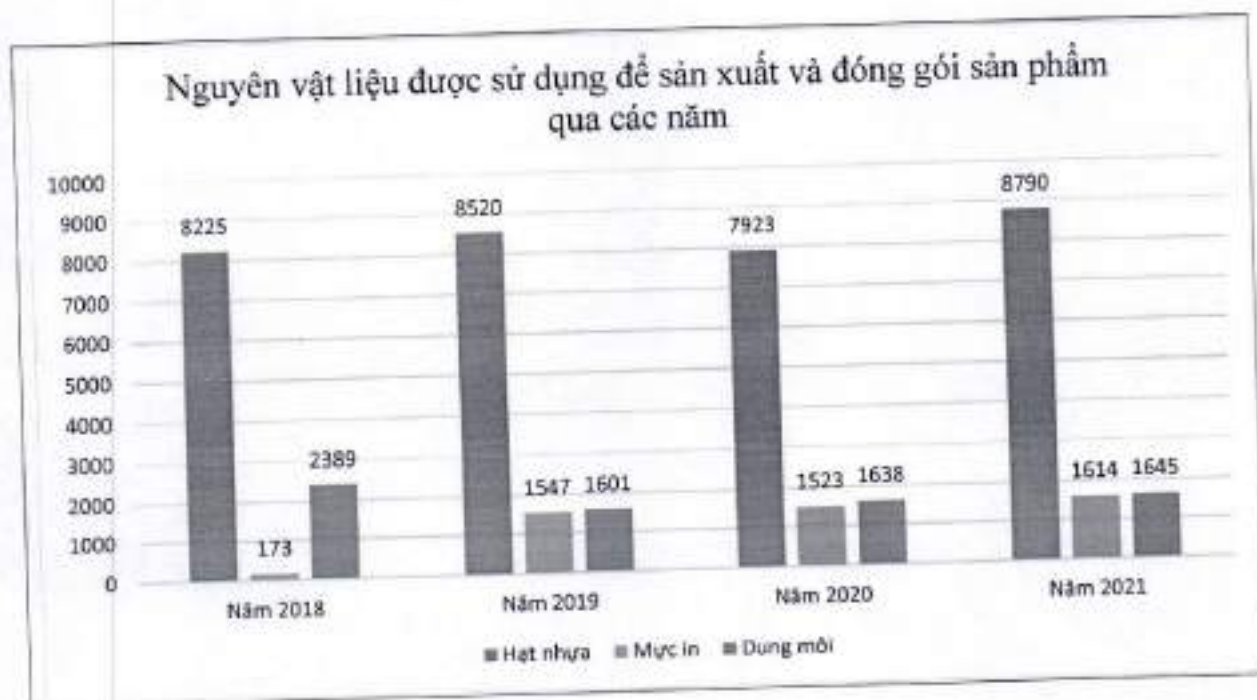
Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương...

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng

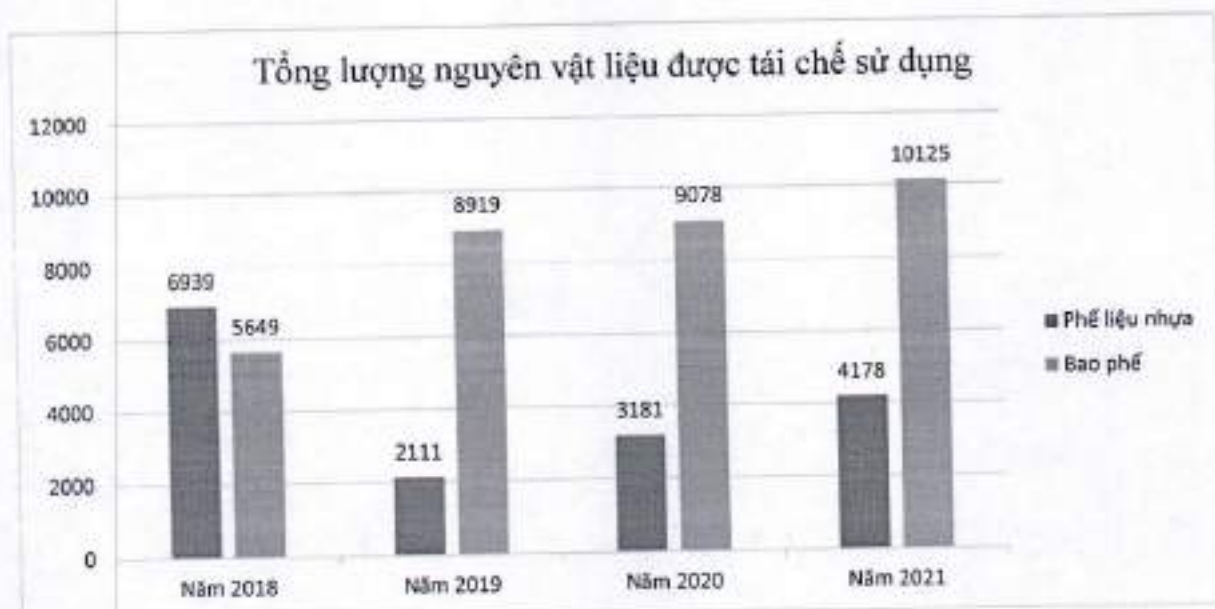
❖ Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Hạt nhựa	Tấn	8.225	8.520	7.923	8.790
2	Mực in	Tấn	173	1.547	152,3	161.4
3	Dung môi	Tấn	238,9	1.601	163,8	164,5
4	Hộp carton	Hộp	742.558	784.639	563.634	656.724
5	Tem dán	Chiếc	18.669.115	29.192.554	31.958.475	32.859.547



- ❖ Nhìn chung, nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm trong năm 2021 tăng so với năm 2020, phản ánh sự ổn định về số lượng đơn hàng dù chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19.
- ❖ Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Phế liệu nhựa	Tấn	6.939	2.111	3.181	4.178
2	Bao phế	Tấn	5.649	8.919	9.078	10.125



Phế liệu nhựa và hạt nhựa được tái chế tăng cho thấy nguyên vật liệu dùng trong sản xuất được tận dụng triệt để, nhằm giảm chi phí và giảm lượng phế thải ra môi trường, giảm tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường xung quanh.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng điện năng tiêu thụ (KW)	11.915.380	12.275.380	23.857.934	25.058.779
Điện năng/Doanh thu	0,0015	0,00001	0,00002	0,00002

Chi phí điện năng năm 2021 tăng nhiều so với các năm trước do đã sáp nhập cả Công ty con là Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức. Thêm vào đó là TDP cũng đang triển khai thêm một số dự án mới để mở rộng quy mô sản xuất.

Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm dần qua các năm, cho thấy TDP sử dụng điện năng ngày càng hiệu quả.

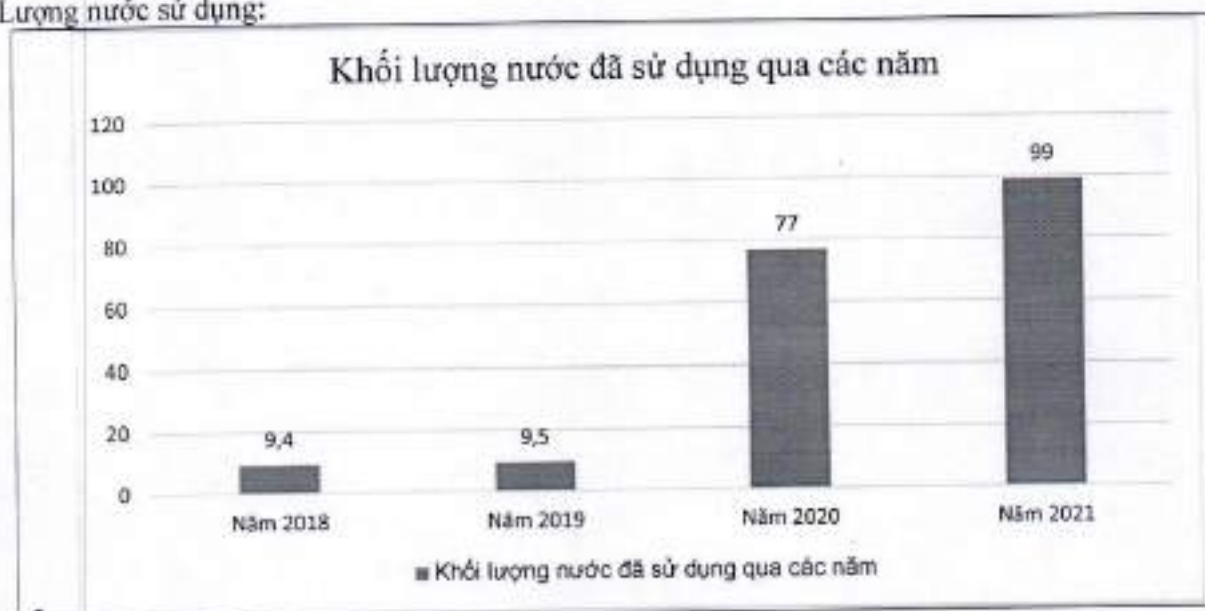
Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng. Để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, Thuận Đức cũng thường xuyên có kế hoạch kiểm tra các hoạt động tiêu thụ điện năng để loại bỏ những khâu gây lãng phí.

6.3. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước:

- Nước giếng
- Nước sạch: Nhằm đảm bảo đủ nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn và Công ty CP nước mặt sông Hồng.
- Nước tinh khiết

- Lượng nước sử dụng:



Khối lượng nước TB sử dụng trong 1 ngày tăng mạnh là do đã sáp nhập cả Công ty con là Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức & hiện TDP đang triển khai thêm một số dự án nhà máy mới.

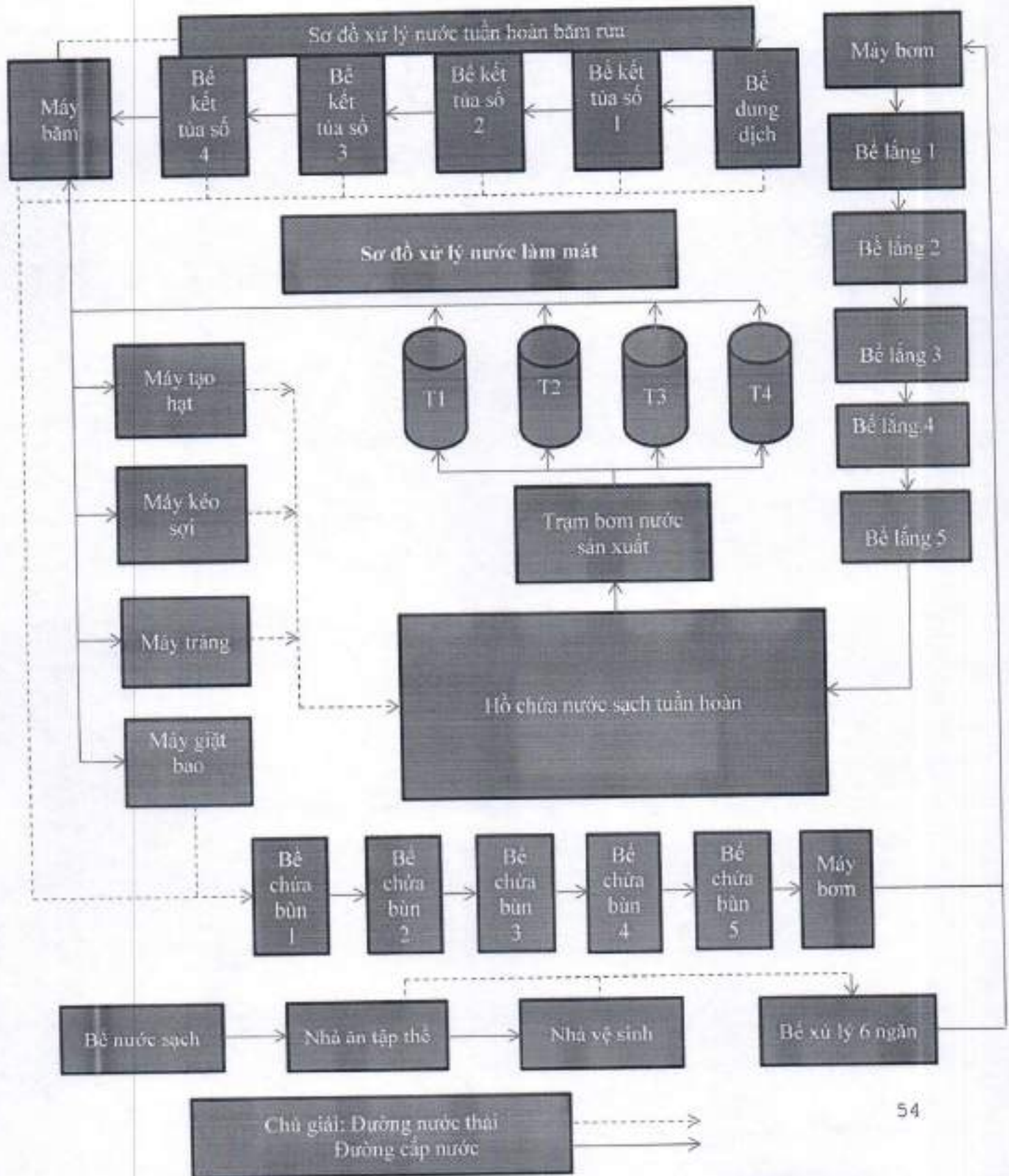
- Nước tái chế:

Hiện tại, nguồn nước của công ty được tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần trong quá trình sản xuất. Các công đoạn sử dụng nước sạch được tái chế sử dụng hoàn toàn, không thải nước ra ngoài môi trường.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải:



Công tác bảo vệ môi trường luôn được Thuận Đức quan tâm chú trọng trong việc xây dựng quy trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi qua quy trình xử lý lại tiếp tục được quay lại sử dụng phục vụ quá trình sản xuất và đảm bảo an toàn khi đưa ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được quản lý theo tiêu chuẩn Môi trường ISO 14001:2004 năm 2016, thực hiện chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, sổ tay môi trường. Hệ thống nước làm mát và nước sản xuất tắm rửa được xử lý tuần hoàn và tái sử dụng không thải ra môi trường.

- Nhà máy đã và đang chủ động thực hiện đề án tiết kiệm điện nước để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả các loại chất thải rắn của Nhà máy được phân loại thu gom 100% và không xả thải trực tiếp ra môi trường, được thực hiện đúng theo quy trình, được đánh giá tốt sau các lần kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

- Hoạt động sản xuất của TDP có đóng góp tích cực vào nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường do sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, không sử dụng hóa chất, sản phẩm tái chế từ bao xi măng đã qua sử dụng. Đây được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

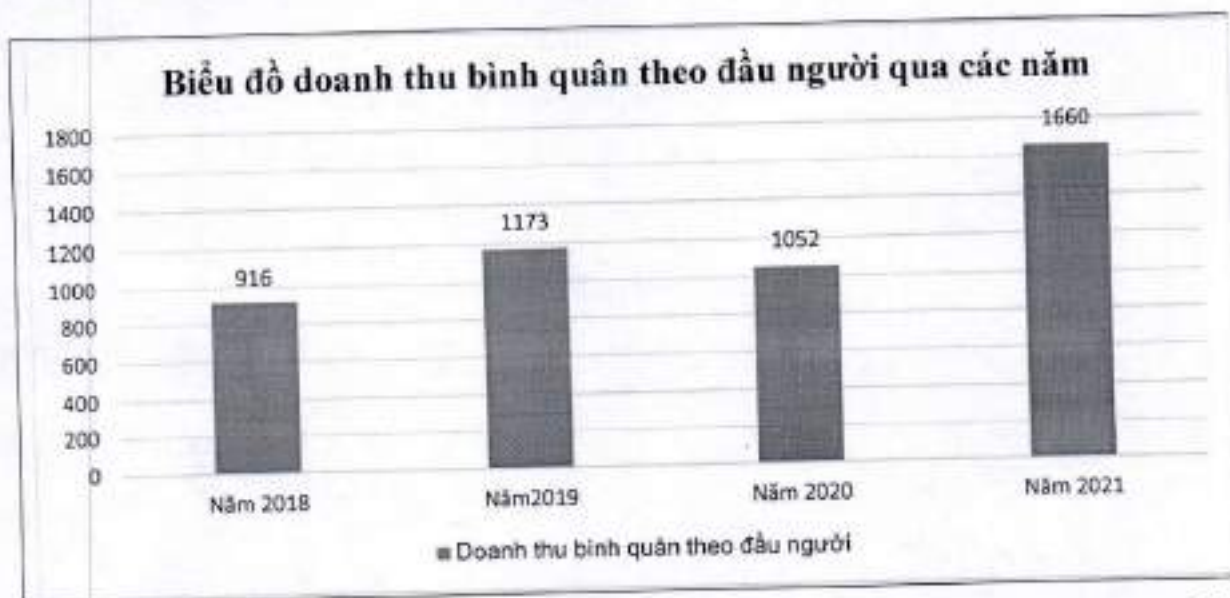
b) Trong năm Công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Bảng thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty:

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Số lao động bình quân (người)	815	1020	1307	1306
Thu nhập bình quân mỗi tháng (triệu đồng/người)	8.1	9.05	8.4	9.06
Doanh thu bình quân mỗi lao động tạo ra (triệu đồng)	916	1.173	1.052	1.660



Doanh thu bình quân theo đầu người năm 2021 tăng so với năm 2020 do tăng trưởng doanh thu năm 2021 tăng.

Số lượng lao động vẫn tăng lên qua các năm do trong năm 2021 Công ty thành lập thêm công ty con là Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức, khánh thành giai đoạn 1 Nhà máy Thuận Đức Bim Sơn tại Thanh Hóa. Do đó, Công ty vẫn có nhu cầu mở rộng thêm nguồn nhân lực.

- Chính sách lương và thưởng: Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Công ty đảm bảo trả lương thỏa đáng đối với người tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị nhằm khuyến khích CBCNV không ngừng sản xuất. Việc trả lương luôn đảm bảo dân chủ, công khai. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, thưởng các ngày lễ, tết, thưởng thâm niên,... Công ty thực hiện chính sách khen thưởng cuối năm cho CBCNV. Cuối năm bình chọn và khen thưởng cho các cá nhân lao động xuất sắc và thêm khoản thưởng kết quả kinh doanh cho toàn thể CBCNV. Trong năm 2021 thu nhập của người lao động tăng so với năm trước.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Thời gian làm việc: không quá 8h/ngày, 48h/tuần. Trường hợp làm thêm giờ do yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá 4h/ngày, 200h/năm.

- Nghỉ phép, lễ, tết: thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

- Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường
- Nghỉ phép 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.
- Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày, có đủ 30 năm trở lên được nghỉ 06 ngày.
- Nghỉ tết dương lịch 01 ngày, nghỉ Tết âm lịch 05 ngày, nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày, nghỉ lễ 30/4 01 ngày, nghỉ Quốc tế lao động 01 ngày, nghỉ Quốc Khánh 02 ngày.

- Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, hiện đại, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc.



Bên trong văn phòng làm việc

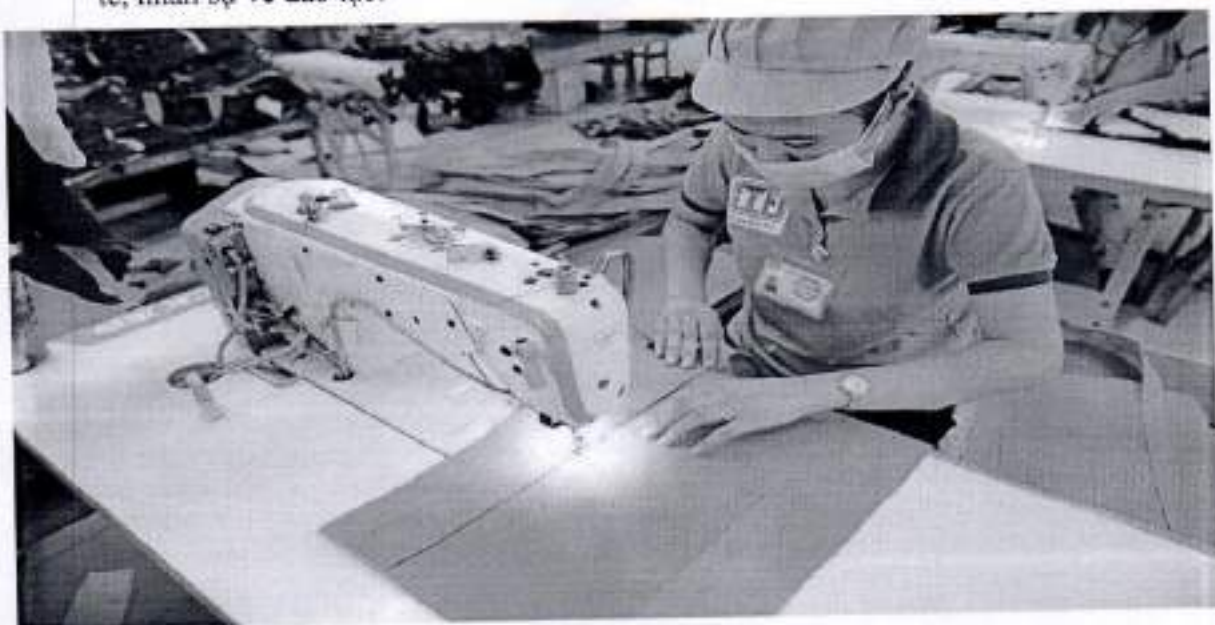
- Nhà xưởng, nhà kho sạch sẽ, gọn gàng, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ hỗ trợ công việc và các thiết bị đảm bảo an toàn lao động.



Bên trong phân xưởng Bảo đảm Nhà máy 2

- Tuyển dụng, đào tạo:

- Trong năm 2021, Công ty đổi mới và hoàn thiện quy chế đào tạo, tuyển dụng dựa trên nguyên tắc công khai, công bằng.
- Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể và phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, phòng ban.
- Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV trong các phòng ban, phân xưởng. Đối với các cán bộ quản lý, công ty hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ. Với khối sản xuất, để duy trì sự phát triển và ổn định sản xuất, Công ty vẫn duy trì hình thức đào tạo tại chỗ; công nhân lành nghề được hưởng trợ cấp đào tạo khi hướng dẫn, đào tạo công nhân mới. Công ty cũng mời các chuyên gia kinh tế, nhân sự về đào tạo.



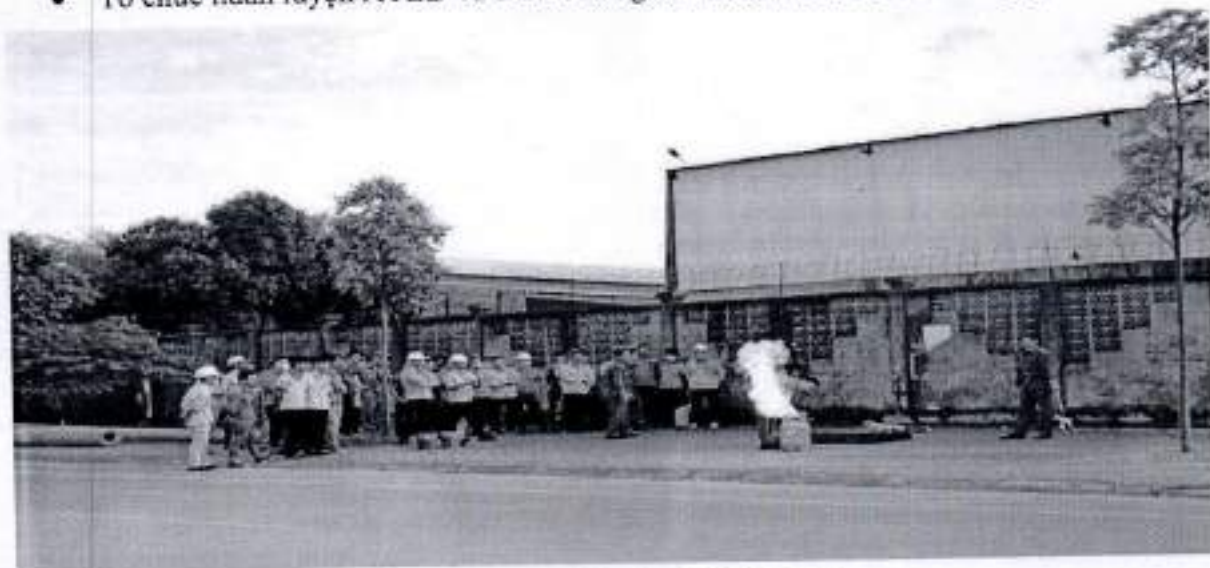
Công nhân lao động tại phân xưởng May

- Dinh dưỡng:

- Công nhân được hỗ trợ 01 bữa ăn/ngày, hỗ trợ sữa hàng ngày, ngoài ra bộ phận sản xuất còn được hỗ trợ thêm nước tăng lực, được cung cấp chanh đường đá trong mùa hè.
- Trợ cấp thu nhập và dinh dưỡng thêm cho người lao động trong môi trường tiềm ẩn các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động.

- An toàn lao động:

- Có những biện pháp hạn chế tối đa các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động: đồ bảo hộ (trang phục, mũ nón, khẩu trang...)
- Tổ chức huấn luyện ATLĐ và PCCC hàng năm cho lao động toàn công ty.



Cán bộ công nhân tập huấn PCCC

- Phúc lợi:

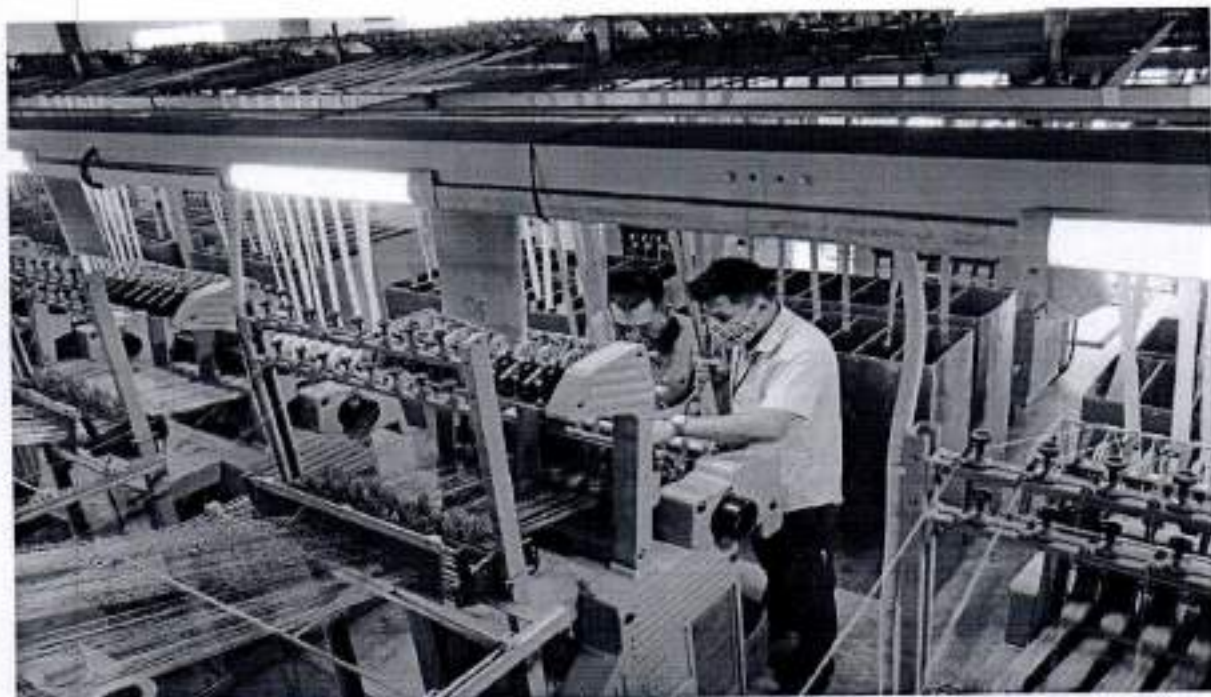
- Thương cho người lao động vào các dịp lễ, tết; Có hỗ trợ công tác phí, chi phí điện thoại, xăng xe; Có xe tuyến đưa đón phục vụ CBCNV đi làm hàng ngày
- Lao động được hưởng trợ cấp đào tạo, thâm niên..., lao động có gia cảnh khó khăn được ưu tiên ủng hộ hàng tháng từ Quỹ từ thiện của Công ty.
- 100% lao động được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Pháp luật.
- Công đoàn công ty cũng thường xuyên quan tâm đến các ngày lễ, ma chay, cưới hỏi. Công ty có khu nhà nội trú cho những lao động xa nhà, lao động khó khăn.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho người lao động, với lao động làm việc trong môi trường đặc biệt được khám sức khỏe 2 lần/năm.



Khám sức khỏe cho người lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Tổ chức đào tạo hội nhập cho những lao động mới về các quy định, chính sách của công ty và giải đáp các thắc mắc của người lao động.
- Lao động lâu năm có kinh nghiệm, tay nghề giỏi đào tạo tay nghề mới, còn non kém được hưởng trợ cấp đào tạo.



Đào tạo tay nghề nội bộ tại Công ty

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.
- Mời các chuyên gia nước ngoài về đào tạo máy móc, sản xuất.
- Trong năm, Công ty tổ chức buổi đào tạo về “cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI”.

6.6. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty hàng năm ủng hộ, hỗ trợ các Hội Khuyến học, Hội Phụ Nữ, Hội Doanh nghiệp... của huyện, tỉnh.
- Ngày 19/05/2021, Công ty trao tặng xe chuyên dụng cho trung tâm y tế huyện Kim Động nhằm góp phần chung tay tiếp sức cho huyện Kim Động trong công tác phòng chống dịch Covid – 19 và cứu chữa cho các bệnh nhân.
- Năm 2021 là năm chứng kiến dịch Covid diễn ra hết sức phức tạp với bốn đợt dịch, thời gian của mỗi đợt dịch kéo dài, số ca nhiễm của cả nước tăng vọt đòi hỏi sự tham gia đồng lòng của các lực lượng tuyến đầu như cán bộ Y tế, thanh tra giao thông, dân quân tự vệ, quân đội...rất cần có sự đồng viên chia sẻ của cộng đồng, xã hội và nhân dân cả nước. Hưởng ứng phong trào của Chính phủ kêu gọi cả nước chung sức, chung lòng ủng hộ đội ngũ y bác sĩ và các lực lượng làm nhiệm vụ trên tuyến đầu chống dịch vững tin, dũng cảm, công ty Cổ Phần Thuận Đức đã triển khai hoạt động đến thăm và tặng quà các cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid – 19 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- Phát triển “*Quý lan tỏa yêu thương*” ủng hộ những lao động có hoàn cảnh khó khăn, éo le

trong công ty trên địa bàn. Hàng tháng, Công ty đều chọn ra một số trường hợp lao động có hoàn cảnh khó khăn điển hình để trích Quỹ hỗ trợ.



Ban lãnh đạo Thuận Đức thăm hỏi, tặng quà lực lượng tuyến đầu chống dịch

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 cụ thể như sau:
 - Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch:
 - Của TDP hợp nhất:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	KH 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1.968.000.000.000	2.440.589.810.585	124
2	Lợi nhuận sau thuế	88.000.000.000	86.818.655.530	98,7

Của Công ty mẹ:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	KH 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1.700.000.000.000	2.168.193.909.459	127,5
2	Lợi nhuận sau thuế	76.000.000.000	84.514.249.033	111,2

Năm 2021, chỉ tiêu doanh thu hợp nhất của TDP thực hiện vượt so với kế hoạch đặt ra, lợi nhuận hợp nhất tuy không đạt so với kế hoạch đặt ra nhưng có sự tăng trưởng so với các năm trước, trong 2 năm gần nhất tăng hơn 24,928 tỷ đồng.

Doanh thu và lợi nhuận Công ty mẹ cũng đều vượt kế hoạch đặt ra, con số lãi ròng tăng gấp 1,20 lần so với năm 2020. Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn, lần lượt là 88% và 97%.

Việc tự chủ được nguồn nguyên liệu giúp bình ổn giá cả và duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cùng với chính sách điều hành linh hoạt trước những biến động của tình hình thế giới của Ban lãnh đạo, đặc biệt là sự đồng lòng nhất trí nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CBCNV, TDP đã có những thành công về mặt doanh thu và lợi nhuận. Năm 2021 được coi là năm tăng trưởng ổn định của TDP.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2021:
 - Năm 2021 được đánh giá là năm khó khăn đối với nền kinh tế của Việt Nam trước những diễn biến khó lường của dịch bệnh covid 19. Đứng trước những khó khăn chung do dịch bệnh mang lại, TDP vẫn đạt được những con số tăng trưởng ổn định và ấn tượng.
 - Ngày 12/08/2021, TDP tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng với tổng số cổ phần tương đương 60.210.902 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng.

2. Tình hình tài chính

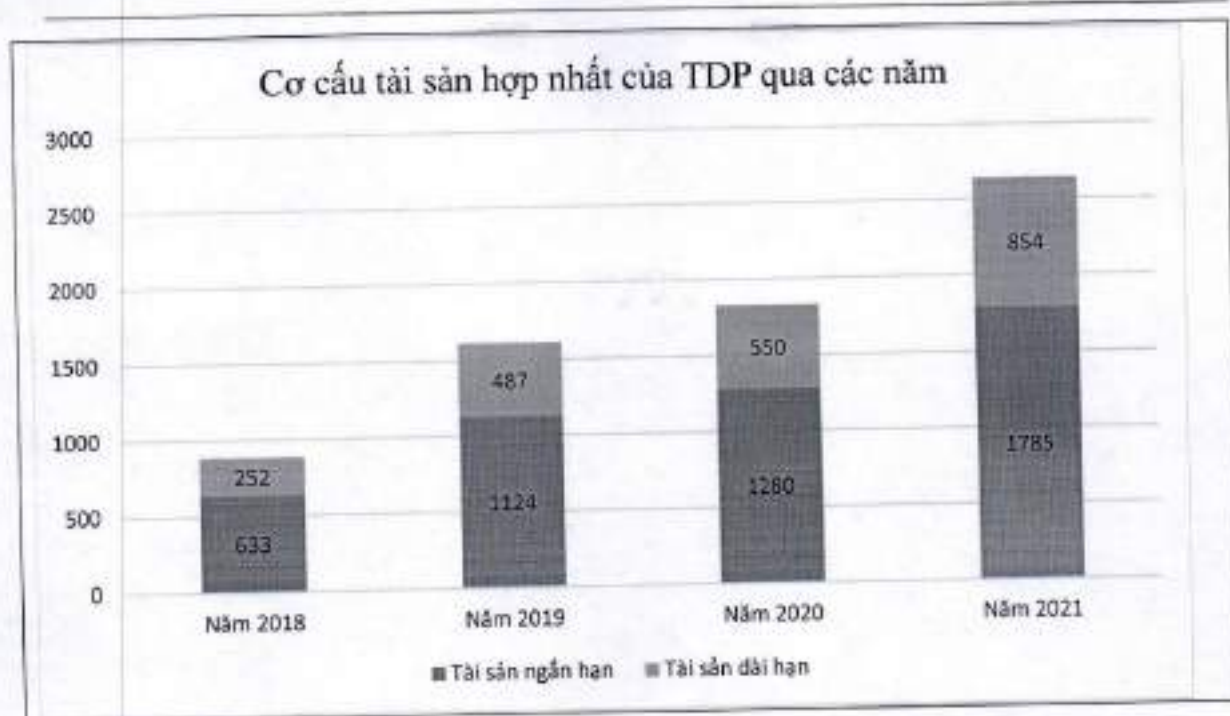
2.1. Tình hình tài sản

- Cơ cấu tài sản của TDP 4 năm qua:
- Của TDP hợp nhất:

Chi tiêu	2018		2019		2020		2021	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	633.798.966.572	71,5	1.124.034.617.799	69,7	1.280.062.458.525	69,9	1.785.084.762.072	65,17
Tài sản dài hạn	252.432.459.619	28,5	487.907.778.443	30,3	550.085.464.464	30,1	954.000.825.672	34,83
Tổng	886.231.426.191	100	1.611.942.396.242	100	1.830.147.922.989	100	2.739.085.587.744	100

- Của Công ty mẹ:

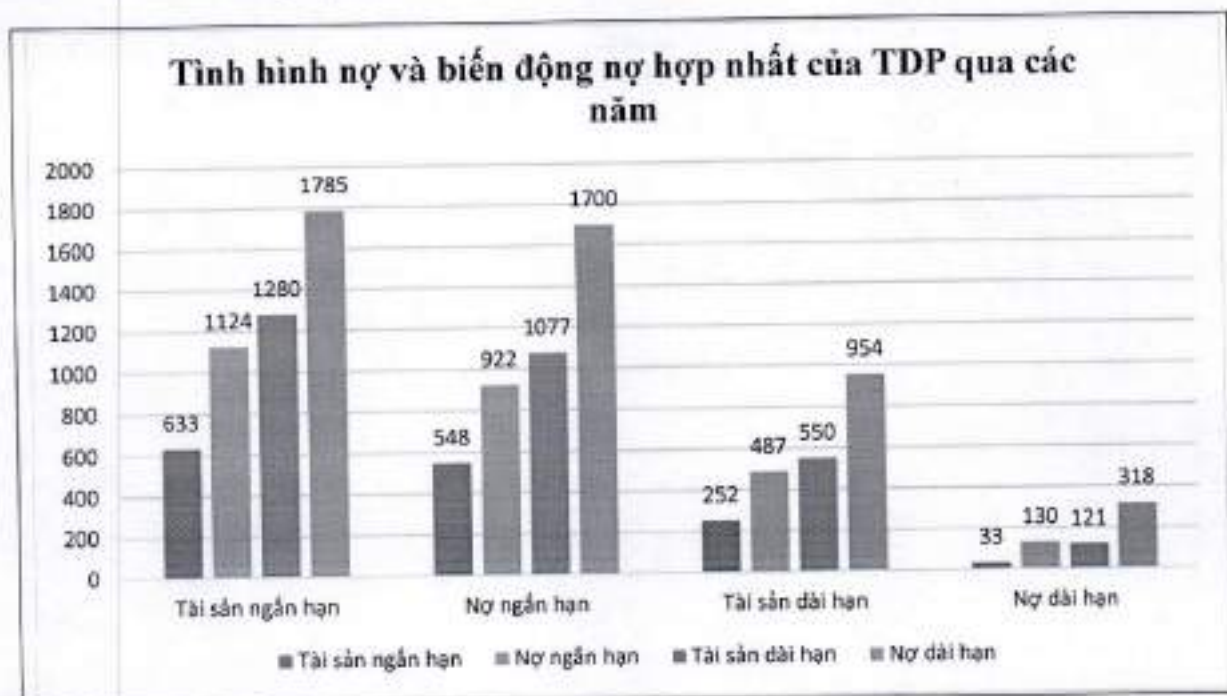
Chi tiêu	2018		2019		2020		2021	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	633.798.966.572	71,5	944.597.766.521	68,4	1.111.990.019.930	69,7	1.476.935.630.799	61,33
Tài sản dài hạn	252.432.459.619	28,5	437.030.237.820	31,6	482.402.299.530	30,3	931.311.124.786	38,67
Tổng	886.231.426.191	100	1.381.628.004.341	100	1.594.392.319.460	100	2.408.246.755.585	100%



- Tổng tài sản tăng lên liên tục trong các năm qua do hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng liên tục, các khoản đầu tư vào công ty liên kết nhằm tăng quy mô vốn hoạt động. Tháng 11/2021 Nhà máy Thuận Đức Bim Sơn tại Khu công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa chính thức đi vào khởi công xây dựng giai đoạn 1.
- Cơ cấu tài sản có sự biến động mạnh giai đoạn 2020-2021; năm 2021 tổng tài sản hợp nhất tăng gấp 1,50 lần so với năm 2020
- Công ty mẹ chiếm 87% trong giá trị tài sản của TDP, giữ vai trò đầu tàu trong việc gia tăng giá trị tài sản của Tập đoàn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ



➤ Hệ số nợ thanh toán ngắn hạn:

⚡ Cửa TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	633.798.966.572	1.124.034.617.799	1.280.062.458.525	1.785.084.762.072
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	548.944.684.179	922.786.396.488	1.077.255.538.711	1.700.641.252.225
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,15	1,22	1,19	1,05

⚡ Cửa Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	633.798.966.572	944.597.766.521	1.111.990.019.930	1.476.935.630.799
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	548.944.684.179	749.650.983.626	892.288.155.166	1.404.707.503.490
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,15	1,26	1,25	1,05

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không có sự biến động lớn qua các năm, hiện tại năm 2021 giữ ở mức 1,05 là mức an toàn của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn TDP hợp nhất giảm là do năm 2021 công ty bổ sung một số khoản tăng vốn vào công ty liên kết và công ty con thành lập mới

➤ Hệ số thanh toán nhanh

⚡ Cửa TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Hệ số thanh toán nhanh	0,36	0,34	0,36	0,51

⚡ Cửa Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Hệ số thanh toán nhanh	0,36	0,47	0,44	0,53

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty không có sự biến động lớn qua các năm, dao động ở mức an toàn.

➤ Hệ số thanh toán dài hạn:

⚡ Cửa TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản dài hạn (VNĐ)	252.432.459.619	487.907.778.443	550.085.464.464	954.000.825.672
Nợ dài hạn (VNĐ)	33.393.761.526	130.672.143.440	121.988.349.712	318.101.693.923
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	7,56	3,73	4,5	3,0

✚ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản dài hạn (VNĐ)	252.432.459.619	437.030.237.820	482.402.299.530	931.311.124.786
Nợ dài hạn (VNĐ)	33.393.761.526	67.524.048.563	66.973.715.610	284.254.554.378
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	7,56	6,47	7,2	3,3

Khả năng thanh toán nợ dài hạn năm 2021 là 3,0 với TDP được đánh giá ở mức độ an toàn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

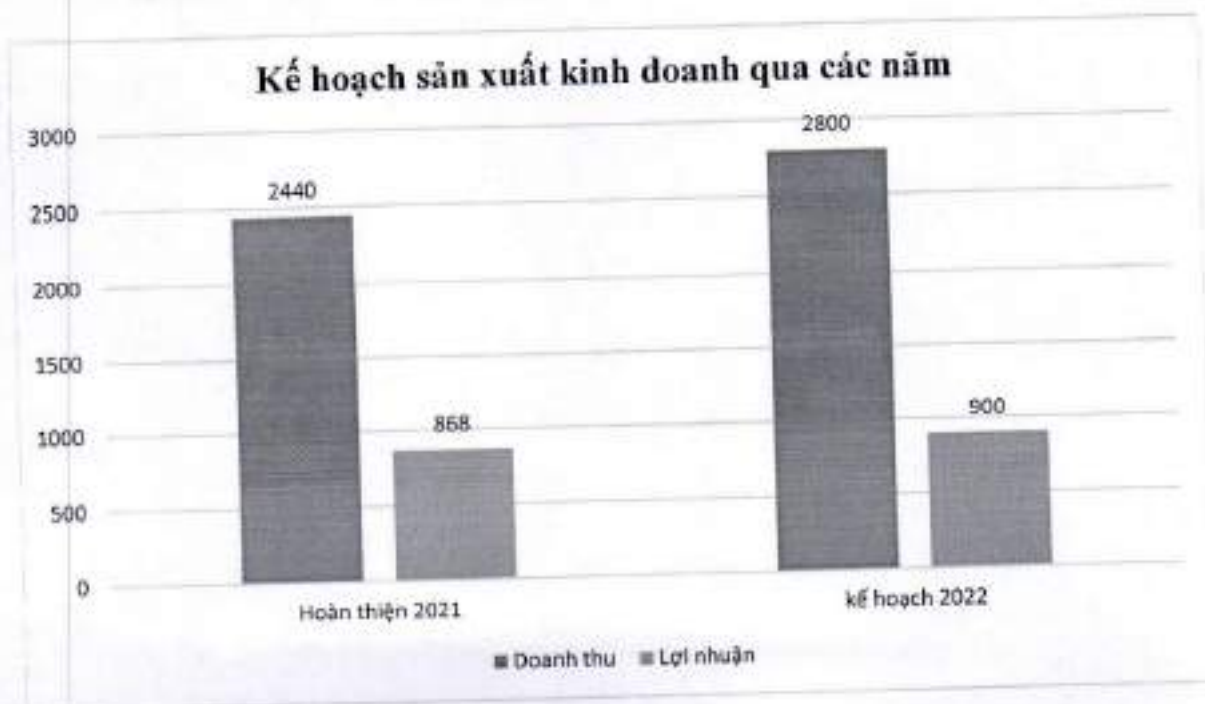
- Cơ cấu tổ chức: Trong năm 2021, Ban Tổng giám đốc tiến hành cải tổ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý theo hướng chuyên môn hóa – hiện đại hóa. Cơ cấu tổ chức chia thành các khối chuyên biệt để đảm bảo cho việc quản lý như: khối sản xuất, khối Tổ chức hành chính, khối Tài chính - Kế toán - Chứng khoán... Trong các phòng ban, phân xưởng, công tác nghiệp vụ được phân tách rõ ràng gắn liền với các chỉ tiêu KPIs và chế độ thưởng phạt phân minh, tạo động lực phấn đấu cho mọi thành viên. Sự đổi mới, cải tổ trong quản lý, cách thức điều hành của Ban Tổng giám đốc giúp gia tăng hiệu quả công việc, gắn liền trách nhiệm của mỗi thành viên với công việc của mình, vì vậy nhận được phản hồi tích cực từ mọi người.
- Chính sách, quản lý:
 - Ban Tổng giám đốc đã triển khai xây dựng kế hoạch chi tiết tuần, tháng, quý cho từng nhà máy, mỗi phòng ban, theo dõi sát sao việc thực hiện chỉ tiêu, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc. Hàng tuần đều họp giao ban đánh giá công việc của các phòng ban, phân xưởng và họp ban chiến lược kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.
 - Ban Tổng giám đốc theo dõi sát sao tình hình biến động thế giới cũng như các thay đổi trong chính sách quản lý của Nhà nước để kịp thời điều chỉnh, đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp.
 - Ban Tổng giám đốc kiểm soát chặt chẽ mọi chi phí hoạt động của công ty thông qua việc kiểm soát chi phí tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì, chi phí giá thành... đã đặt ra.
 - Ban Tổng giám đốc tăng cường công tác quản trị rủi ro của công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho. Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm giảm thiểu nợ kéo dài và tăng hiệu quả sử dụng vốn.
 - Theo dõi sát sao tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường nhằm có

những điều chỉnh phù hợp, kịp thời.

- Công tác quản trị tài chính:
 - Công ty thực hiện minh bạch trong các hoạt động tài chính, đầu tư, mua bán, nhập nguyên vật liệu, bán sản phẩm. Mọi chi phí xây dựng, đầu tư máy móc, trang thiết bị được Ban Tổng giám đốc giám sát chặt chẽ.
 - Ban Tổng giám đốc và Phòng Kế toán – Tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát. Hoạt động tài chính của công ty được cụ thể hóa trong Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán ghi nhận những chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, lưu chuyển tiền tệ.
- Công tác quan hệ công chúng:
 - Năm 2021, Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chịu trách nhiệm công bố thông tin công bố Báo cáo tài chính, công ty đại chúng... và các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.
 - Các thông tin về hoạt động của Công ty được cập nhật tại website: <http://thuanducjsc.vn/> để cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm theo dõi.
- Công tác Nhân sự, xã hội:
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc chỉ đạo cần chú trọng hơn trong khâu quản lý nhân sự, cân đối tuyển dụng và đào tạo nhân sự đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy hiện tại cũng như chuẩn bị nhân sự cho các Dự án nhà máy đang triển khai.
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ về vật chất, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động, chính sách thu hút nguồn lao động bên ngoài; chế độ lương thưởng, BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của Luật lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2021	KH năm 2022
Tổng doanh thu thực hiện	Tỷ VNĐ	2.440.119.991.864	2.800.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	86.818.655.530	90.000.000.000
Số lượng CBCNV	Người	895	1.000



- Duy trì sản xuất ổn định & hướng đi mới:
 - Đẩy mạnh sản xuất các dòng sản phẩm bao bì B-B & B-C, thúc đẩy mảng bán hàng nội địa trong khi hoạt động xuất khẩu đang bị ảnh hưởng nhiều bởi đại dịch Covid-19. Duy trì chăm sóc khách hàng và theo dõi sát sao tình hình biến động thế giới cũng như các thay đổi trong chính sách quản lý của Nhà nước để có thể nhanh chóng phục hồi mảng xuất khẩu khi dịch bệnh tiến triển tích cực.
 - *Hướng đi mới*: Đẩy mạnh đầu tư về công nghệ & máy móc sản xuất vải PP không dệt để làm nguyên liệu sản xuất túi siêu thị xuất khẩu và có thể cung cấp cho ngành sản xuất thiết bị y tế như khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế...
 - Đưa vào áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến của thế giới về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ làm việc nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu...
 - Mở rộng quy mô sản xuất: thúc đẩy tiến độ xây dựng Nhà máy 01 nhà máy tại khu công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để sản xuất bao bì PP chất lượng cao.
- Nhân sự: đánh giá việc cải tổ trong cơ cấu tổ chức để có hướng điều chỉnh hợp lý.
- Đẩy mạnh xuất khẩu trong kế hoạch phát triển dài hạn: HĐQT xác định hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi đại dịch là trong ngắn hạn và sẽ nhanh chóng phục hồi trở lại khi hết dịch, thị trường xuất khẩu bao bì còn rất nhiều tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng thế giới đang hướng đến các sản phẩm bao bì chất lượng cao & thân thiện với môi trường. Thị trường xuất khẩu chủ lực của TDP là các nước Mỹ, Mỹ la tinh, EU, Nhật Bản...
- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội: TDP lấy câu "Giữ chữ đức – Tạo chữ tin – Xây dựng thương hiệu" làm kim chỉ nam. Ban Tổng giám đốc công ty thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nêu cao tinh thần yêu thương trong cộng đồng như: chính sách tiền lương và thưởng, chính sách nhà ở, hỗ trợ đi lại, thực hiện các chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty với các vấn đề môi trường. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường. Mỗi năm công ty đều thực hiện Quan trắc môi trường 2 lần và đều được đánh giá cao.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động. Công ty đã đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và Thỏa ước lao động Công ty đề ra.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Với sự tăng trưởng lớn mạnh, Công ty đóng góp không nhỏ vào GDP địa phương. Đồng thời, tạo công ăn việc làm và duy trì công việc ổn định cho lượng lớn lao động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận, nhất là trong thời điểm dịch bệnh khó khăn. Trong năm 2021, Công ty có nhiều hoạt động thiện nguyện đóng góp cho xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Về các mặt hoạt động của Công ty

HDQT đánh giá cao các hoạt động của Công ty trong năm 2021 vừa qua. Công ty đã thích ứng tốt trước những biến động lớn của thế giới và trong nước. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- HDQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và CBCNV trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những giải pháp hiệu quả & điều chỉnh hướng đi kịp thời trước những biến động của thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh động & điều chỉnh phù hợp với mỗi thị trường, giúp Công ty tăng trưởng doanh thu & lợi nhuận dù trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, thậm chí là phá sản.
- HDQT đánh giá cao công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, HDQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Tổng giám đốc:
 - Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các chiến lược mà HDQT đề ra đúng hướng và hiệu quả.
 - Điều hành linh hoạt, sát sao quá trình triển khai kế hoạch. Ban Tổng giám đốc đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc.
 - Báo cáo trung thực, kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành và hoạt động của Công ty cho HDQT
 - Công khai minh bạch, công bố kịp thời, chính xác
 - HDQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và các phòng chức năng trong khâu hoàn thiện để Nhà máy số 4 ở Hưng Yên và 01 nhà máy ở Thanh Hóa đi vào hoạt động trong năm 2021, đẩy mạnh triển khai 01 Dự án trong khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HDQT định hướng cần giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực bao bì PP tại Việt Nam, nhanh chóng hồi phục hoạt động xuất khẩu trở lại khi tình hình dịch bệnh thế giới tiến triển tích cực và triển khai các giải pháp để thực hiện kế hoạch đưa Thuận Đức từ top 3 lên vị trí số 1 trong lĩnh vực xuất khẩu túi siêu thị tại Việt Nam.
- Sản xuất ổn định Nhà máy số 4 tại Kim Động, Hưng Yên và Nhà máy Thái Yên tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách xuất khẩu tại KCN Bim Sơn, Thanh Hóa.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu trong kế hoạch phát triển dài hạn. HDQT đánh giá xuất khẩu vẫn là hoạt động cốt lõi đóng góp chính vào doanh thu của Công ty. Một số thị trường tiêu thụ lớn cần đẩy mạnh khi tình hình thế giới dần đi vào ổn định như: Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương....
- Tăng cường quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, tích cực tìm kiếm các nguồn lực về tài chính và công nghệ để phục vụ sản xuất và nâng cao hiệu quả công việc cho các bộ phận của Công ty.

- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2022 phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của nền kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.
- Một số chỉ tiêu cơ bản trong năm hoạt động 2022:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022
1	Tổng doanh thu hợp nhất (tỷ VNĐ)	2.800.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (tỷ VNĐ)	90.000.000.000
3	Dự kiến cổ tức năm 2021 (%)	12%

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2021

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu và kết thúc là Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	2015 - nay	17	100%	
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT Điều hành	23/04/2019 - nay	17	100%	
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT Điều hành	2015 - nay	17	100%	
4	Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	2015 - nay	17	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 - nay	17	100%	
6	Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 - nay	17	100%	
7	Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	28/06/2020 - nay	17	100%	

❖ Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị tại ngày 31/12/2021



ÔNG NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	ÔNG BUI THẾ QUYỀN
Chủ tịch hội đồng quản trị	Thành viên Hội đồng quản trị
Giới tính: Nam	Giới tính: Nam
Quốc tịch: Việt Nam	Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa (chuyên ngành nhựa)	Trình độ chuyên môn: MBA- Thạc sĩ quản trị kinh doanh
* Quá trình công tác: 1990 – 2002: Ông học tập và làm việc trong các doanh nghiệp chế tạo máy và sản xuất ngành nhựa tại Trung Quốc. 2003 – 2006: Ông giữ vị trí Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tiến Long. 01/2007 – nay : Ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Thuận Đức.	* Quá trình công tác: 2010 – 2014: Ông giữ vị trí chuyên viên tín dụng Khách hàng Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Quân đội. 2014 – 2016: Ông đảm nhiệm vị trí: Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. 2016 – 2018: Ông giữ vị trí Phó Giám đốc khách hàng Doanh nghiệp CIB tại Ngân hàng TMCP Quân đội. 06/2020 – nay: Thành viên HĐQT tại Công ty cổ phần Thuận Đức. Ngày 23/04/2021, Ông đảm nhiệm thêm chức vụ Tổng Giám đốc. - Chức vụ tại tổ chức khác: 2018 – nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP TACA Holdings


ÔNG NGUYỄN VĂN TRƯỜNG
ÔNG PHẠM VĂN CHÍ

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí giao thông vận tải

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kỹ thuật in

* Quá trình công tác:

- 06/2020 – nay: Ông là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Thuận Đức.
- Chức vụ tại tổ chức khác:
2008 – nay: Giám đốc kỹ thuật thi công tại Công ty CP Cầu 12 CIENCO1.

* Quá trình công tác:

- 06/2020 – nay: Ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thuận Đức
- Chức vụ tại tổ chức khác:
06/2020 – nay: Ông đảm nhiệm chức vụ Giám đốc nhà máy Công ty CP Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam


ÔNG LÊ VĂN QUANG

Thành viên Hội đồng quản trị

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
4/2004 - 4/2007	Công ty TNHH Unilever Việt Nam	Chuyên viên tài chính
5/2007 - 2017	Công ty TNHH Mckinsey&company Việt Nam	Trưởng nhóm phân tích, tư vấn chiến lược tài chính
2/2012 - 2/2015	Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	Giám đốc tài chính
11/2015 – 04/2021	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính
8/2018 - 22/01/2020	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng
06/07/2020 – 04/2021	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Tổng giám đốc
04/2021 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT

- Bà Nguyễn Kim Anh – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Nhu cầu nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Nhu cầu nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)

1.2. Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm

Trong năm Hội đồng quản trị của Công ty không có sự thay đổi nào.

1.3 Hoạt động

- Vai trò:

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của CTCP Thuận Đức do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 01 Chủ tịch HĐQT và 06 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- HĐQT nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong công ty.

- Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2021:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	2402/2021/NQ-HĐQT	24/02/2021	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
2	2503/2021/NQ-HĐQT	25/03/2021	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Thuận Đức Eco mà Công ty cổ phần Thuận Đức là cổ đông	100%
3	1204/2021/NQ-HĐQT	12/04/2021	Về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Giám đốc tài chính	100%
4	1604/2021/NQ-HĐQT	16/04/2021	Về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100%
5	2204/2021/NQ-HĐQT	22/04/2021	Về việc miễn nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	100%
6	0405/2021/NQ-HĐQT	04/05/2021	Về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Thanh Hóa	100%
7	2005/2021/NQ-HĐQT	20/05/2021	Về việc mở rộng nhà máy sản xuất túi Shopping	100%
8	0906/2021/NQ-HĐQT	09/06/2021	Về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật, tăng vốn điều lệ và sửa đổi điều lệ Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên mà CTCP Thuận Đức làm chủ sở hữu	100%
9	1506/2021/NQ-HĐQT	15/06/2021	Về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	100%

10	1607/2021/NQ-HĐQT	16/07/2021	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021	100%
11	2508/2021/NQ-HĐQT	25/08/2021	Thông qua chi tiết phương án phát hành và hồ sơ phát hành trái phiếu năm 2021	100%
12	1510/2021/NQ-HĐQT	25/10/2021	Về việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty	100%
13	0511.1/2021/NQ-HĐQT	05/11/2021	Về việc TDP góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100%
14	0511/2021/NQ-HĐQT	05/11/2021	Về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ	100%
15	18/11/2021/NQ-HĐQT	18/11/2021	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Thuận Đức Eco mà Công ty cổ phần Thuận Đức là cổ đông.	100%
16	2611/2021/QĐ-HĐQT	26/11/2021	Về việc cử pháp nhân đại diện cho liên danh đầu tư dự án	100%
17	2012/2021/NQ-HĐQT	20/12/2021	Về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm thay thế chức danh Tổng Giám đốc Công ty	100%

1.4 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm

STT	Họ tên	Chương trình về quản trị doanh nghiệp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
3	Ông Lê Văn Quang	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
4	Bà Ngô Kim Dung	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ

		quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
5	Ông Bùi Thế Quyền	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
6	Ông Nguyễn Văn Trường	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy
7	Ông Phạm Văn Chí	Tham gia chương trình đào tạo về “ cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel và phần mềm BI” cho đội ngũ quản lý do MBA Trần Trọng Thắng giảng dạy

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu

- ❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS) trong năm 2021

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	28/06/2020 - nay	3	100	
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	28/06/2020 - nay	3	100	
3	Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên	28/06/2020 - nay	3	100	

- ❖ Lý lịch cá nhân thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31/12/2021

- Bà Hoàng Thị Hằng – Trưởng Ban kiểm soát



BÀ HOÀNG THỊ HẰNG

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng)

➤ Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2014 - 2019	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	Kiểm toán viên
2019 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Trưởng ban Kiểm soát nội bộ và tuân thủ
06/2020 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Trưởng Ban kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Vân – Thành viên Ban kiểm soát



BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2014 - 2019	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	Trợ lý/Kiểm toán viên
2019 - 2020	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Đăng	Chuyên viên Kiểm soát
2020 – nay	Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	Chuyên viên Tài chính
06/2020 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát

• Ông Bùi Huy Hoàng – Thành viên Ban kiểm soát



ÔNG BÙI HUY HOÀNG

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành kiểm toán, tài chính doanh nghiệp)
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2016 - nay	Công ty TNHH Kiểm toán và Đánh giá Việt Nam	Kiểm toán viên
06/2020 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát

2.2 Hoạt động

- Vai trò:

- Ban Kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

- Hoạt động:

- Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.
- Tham gia và được bầu chọn tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021, các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh

- giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Luôn được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng quản trị và các phòng ban chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

- Một số kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021:

- Đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021
- Hoàn thành kế hoạch phát hành thêm 6.451.180 cổ phiếu
- Không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty
- Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ
- Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất giải pháp phù hợp
- Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Khoản mục	Năm 2021 (VNĐ/tháng)
Thù lao của Chủ tịch HĐQT	5 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên HĐQT	3 triệu đồng/tháng
Thù lao của Trưởng BKS	3 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên BKS	2 triệu đồng/tháng
Tổng	360 triệu đồng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2021

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do	Thời gian thực hiện
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		
1	Nguyễn Đức Thịnh	Em trai Chủ tịch HĐQT Nguyễn Đức Cường	1.002.400	1.86	919.000	1.71	Bán	24/05/2021-23/06/2021
2	Nguyễn Thị Vinh	Chị gái Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngô Kim Dung	280.000	0.52	250.000	0.47	Bán	24/05/2021-23/06/2021
3	Nguyễn	Em gái Chủ tịch	287.616	0.54	257.616	0.48		

	Thị Hằng	HDQT Nguyễn Đức Cường					Bán	24/05/2021-23/06/2021
4	Trần Quốc Hùng	Bổ vợ thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc Bùi Thế Quyền	100.000	0,19	0	0	Bán	15/07/2021-14/08/2021
5	Nguyễn Đức Chính	Con trai Chủ tịch HDQT Nguyễn Đức Cường	1.076.174	1,79 %	2.492.974	4,14	Mua	18/08/2021-15/09/2021
6	Nguyễn Đức Chính	Con trai Chủ tịch HDQT Nguyễn Đức Cường	2.492.974	4,14	1.992.974	3,3	Bán	04/11/2021-02/12/2021
7	Trần Quốc Hùng	Bổ vợ thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc Bùi Thế Quyền	12.000	0.02	0	0	Bán	11/11/2021-10/12/2021

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2021, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về Thị trường chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

❖ **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.785.084.762.072	1.280.062.458.525
110	I. Tiền	5	132.141.568.948	68.644.581.616
111	1. Tiền		132.141.568.948	68.644.581.616
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		155.625.400.000	33.150.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	155.625.400.000	33.150.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		571.438.135.628	272.947.463.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	257.615.447.733	111.778.585.962
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	117.181.095.758	12.729.849.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	78.900.000.000	57.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	117.741.592.137	91.439.028.230
140	IV. Hàng tồn kho	10	910.979.737.752	896.613.816.198
141	1. Hàng tồn kho		910.979.737.752	896.613.816.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.899.919.744	8.706.596.791
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.212.301.755	1.870.419.917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	12.668.516.389	6.719.539.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	19.101.600	116.637.187
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		954.000.825.672	550.085.464.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		225.993.120.269	3.601.379.710
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	225.993.120.269	3.601.379.710
220	II. Tài sản cố định		491.578.493.970	468.027.944.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	442.370.973.058	442.075.373.748
222	Nguyên giá		651.082.848.858	604.193.028.897
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(208.711.875.800)	(162.117.655.149)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	48.124.120.671	25.765.339.190
225	Nguyên giá		57.076.951.682	28.936.878.499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.952.831.011)	(3.171.539.309)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.083.400.241	187.231.863
228	Nguyên giá		1.391.517.500	374.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(308.117.259)	(186.968.137)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		25.889.868.936	12.634.601.538
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	25.889.868.936	12.634.601.538
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		191.271.560.385	48.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	161.271.560.385	33.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	15.000.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.267.782.112	17.321.538.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	17.224.570.713	15.425.185.778
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	2.043.211.399	1.896.352.637
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.739.085.587.744	1.830.147.922.989

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.018.742.946.148	1.199.243.888.423
310	I. Nợ ngắn hạn		1.700.641.252.225	1.077.255.538.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	202.424.137.990	93.379.091.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	33.914.751.340	16.354.676.268
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.246.648.038	18.459.835.348
314	4. Phải trả người lao động		17.882.344.555	10.062.471.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.641.468.778	4.630.962.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	941.559.250	2.816.005.716
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.409.590.342.274	931.291.895.753
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	260.600.000
330	II. Nợ dài hạn		318.101.693.923	121.988.349.712
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.873.041.903	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	315.228.652.020	121.988.349.712
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		720.342.641.596	630.904.034.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	720.342.641.596	630.904.034.566
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		602.109.020.000	537.598.370.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(5.477.782.055)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	9.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.531.452.151	89.583.446.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước		17.712.796.621	16.875.268.369
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.818.655.530	72.708.178.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.739.085.587.744	1.830.147.922.989

❖ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.440.119.991.864	1.375.843.766.627
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(10.503.540)	(142.208.050)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.440.109.488.324	1.375.701.558.577
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.130.557.376.572)	(1.138.205.853.879)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.552.111.752	237.495.704.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	22.811.584.957	8.567.160.470
22	7. Chi phí tài chính	25	(110.718.810.772)	(82.909.715.146)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(107.837.523.435)	(80.381.710.068)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(208.391.115)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(45.462.842.951)	(21.669.318.830)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(62.562.417.951)	(44.135.691.520)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.411.233.920	97.348.139.672
31	12. Thu nhập khác	27	172.100.026	484.938.641
32	13. Chi phí khác	27	(3.096.746.577)	(2.568.701.363)
40	14. Lỗ khác	27	(2.924.646.551)	(2.083.762.722)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.486.587.369	95.264.376.950
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(23.814.790.601)	(24.032.537.029)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	146.858.762	1.476.338.331
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.818.655.530	72.708.178.252
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.442	1.208
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.442	1.208

❖ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		110.486.587.369	95.264.376.950
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		54.271.661.455	44.919.541.689
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(218.876.793)	(207.771.532)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.634.235.047)	(7.353.743.498)
06	Chi phí lãi vay	25	109.188.020.142	80.381.710.068
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		254.093.157.126	213.004.113.677
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(195.445.315.645)	76.256.006.876
10	Tăng hàng tồn kho		(14.365.921.555)	(115.267.623.257)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		88.785.169.678	(19.015.313.463)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.141.266.773)	(3.758.245.574)
14	Tiền lãi vay đã trả		(101.669.960.514)	(80.760.483.504)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(18.459.715.348)	(14.663.149.699)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(260.600.000)	(752.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		10.535.546.969	55.042.905.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(135.725.436.277)	(70.438.740.830)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.454.545.455	13.173.333.339
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(280.775.400.000)	(124.350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		136.400.000.000	50.768.460.822
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(370.000.000.000)	-
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		19.796.040.236	5.578.830.953
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(618.850.250.586)	(125.268.115.716)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.556.749.370.913	1.145.697.350.356
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.878.365.259.592)	(1.029.838.354.073)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.817.241.681)	(4.074.299.912)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		671.566.869.640	111.784.696.371
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		63.252.166.023	41.559.485.711
60	Tiền đầu năm		68.644.581.616	26.984.485.896
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.821.309	100.610.009
70	Tiền cuối năm	5	132.141.568.948	68.644.581.616

❖ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.306 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.307 người).

Cơ cấu tổ chức

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức (Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức) (*)	100%	100%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Phân phối máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

(*) Vào ngày 10 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã hoàn tất 100% việc góp vốn thành lập Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và các công ty con trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu

nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Thành lập công ty con là Công ty Công nghệ Thuận Đức

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty số 2204/2021/NQ-HHĐCD - TDP ngày 22 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định thành lập Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức. Công ty Phát triển Công nghệ Thuận Đức là một công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 3 tháng 8 năm 2021. Công ty có mức vốn điều lệ là 20 tỷ VND trong đó Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Thuận Đức là phân phối máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.368.363.051	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	121.773.205.897	61.543.077.374
TỔNG CỘNG	132.141.568.948	68.644.581.616

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	155.625.400.000	155.625.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	170.625.400.000	170.625.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng thời hạn 1 năm với lãi suất từ 3,4% đến 5,7 %/năm (năm 2020: từ 4,1% đến 6,8%/năm).

(**) Bao gồm hai khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,9% và 7,2%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	198.485.607.748	109.331.735.542
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.958.616.000	-
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc Tế	29.862.967.495	-
- Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	15.688.252.950	-
- Ly Eco Pak Limited	12.376.913.200	2.924.159.469
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	10.332.380.325	-
- Hợp tác xã Song Long	5.506.219.400	12.689.551.846
- Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	7.671.770.402
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.760.258.378	86.046.253.825
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	59.129.839.985	2.446.850.420
TỔNG CỘNG	257.615.447.733	111.778.585.962

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	95.463.513.638	12.729.849.728
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
- Bùi Văn Tư	11.494.108.000	-
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	3.968.000.000
Các khoản trả trước khác	16.469.405.638	6.761.849.728
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	21.717.582.120	-
TỔNG CỘNG	117.181.095.758	12.729.849.728

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 11 đến 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
(i)	62.800.000.000	-	85.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	44.110.542.091	-	969.527.756	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	7.839.049.931	-	2.577.500.359	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.992.000.115	-	2.092.000.115	-
TỔNG CỘNG	117.741.592.137	-	91.439.028.230	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.781.778.675	-	3.798.210.315	-
Phải thu ngắn hạn khác	86.959.813.462	-	87.640.817.915	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	220.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.030.697.379	-	1.974.858.339	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	2.962.422.890	-	1.626.521.371	-
TỔNG CỘNG	225.993.120.269	-	3.601.379.710	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	220.000.000.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	5.993.120.269	-	3.601.379.710	-

(i) Bao gồm tiền đặt cọc để mua nguyên vật liệu sản xuất và các hợp đồng thuê tài sản.

(ii) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho mục đích thực hiện các hoạt động và dự án của Công ty.

(iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên; Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/THTDT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	412.583.644.009	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	19.839.997.445	-	17.259.818.015	-
Hàng hóa	37.266.775.995	-	29.605.467.977	-
Bán thành phẩm	137.383.377.968	-	211.358.904.458	-
Thành phẩm	303.905.942.335	-	284.352.406.626	-
TỔNG CỘNG	910.979.737.752	-	896.613.816.198	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.095.867.888	35.277.818	604.193.028.897
- Mua trong năm	-	32.762.754.761	7.556.357.965	410.142.182	716.200.000	41.445.454.908
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.870.048.586	1.554.316.467	-	-	-	8.424.365.053
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	570.000.000	-	-	-	570.000.000
- Thanh lý	-	-	(3.550.000.000)	-	-	(3.550.000.000)
Số cuối năm	158.518.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.848.858
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.301.111.554	8.163.969.395	11.281.964.934	409.762.597	-	23.156.808.480
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	26.674.870.389	109.683.649.073	24.139.847.875	1.617.817.902	1.469.910	162.117.655.149
- Khấu hao trong năm	8.063.816.979	33.011.002.550	5.891.370.926	1.251.749.406	83.423.630	48.301.363.491
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	67.857.140	-	-	-	67.857.140
- Thanh lý	-	-	(1.774.999.980)	-	-	(1.774.999.980)
Số cuối năm	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.540	208.711.875.800
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	124.973.257.558	282.227.321.443	27.362.936.853	7.478.049.986	33.807.908	442.075.373.748
Số cuối năm	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.278	442.370.973.058

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
- Thuế mới trong năm	8.017.640.910	20.692.432.273	28.710.073.183
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Số cuối năm	33.458.405.440	23.618.546.242	57.076.951.682
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
- Khấu hao trong năm	4.418.343.476	1.430.805.366	5.849.148.842
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(67.857.140)	(67.857.140)
Số cuối năm	5.888.046.228	3.064.784.783	8.952.831.011
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190
Số cuối năm	27.570.359.212	20.553.761.459	48.124.120.671

13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	374.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.017.317.500
Số cuối năm	1.391.517.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	186.968.137
- Hao mòn trong năm	121.149.122
Số cuối năm	308.117.259
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	187.231.863
Số cuối năm	1.083.400.241

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy	16.995.561.816	5.203.220.628
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.713.872.380	2.378.880.910
Xây dựng khác	7.180.434.740	5.052.500.000
TỔNG CỘNG	25.889.868.936	12.634.601.538

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Dầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	161.271.560.385	-	161.271.560.385	33.500.000.000	-	33.500.000.000
Dầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	176.271.560.385	-	176.271.560.385	33.500.000.000	-	33.500.000.000

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	425.000.000.000	37,3%	37,3%	33,5%

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Thuận Đức Eco đã thông qua Nghị quyết số 1603/2021/NQ-HDQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội Đồng Quản trị số 2503/2021/BB-HDQT, ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua việc không thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu trong Công ty Thuận Đức Eco và chuyển nhượng số lượng quyền mua này cho cá nhân và tổ chức khác. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco giảm xuống 11,17% và khoản đầu tư vào công ty này trở thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1811/2021/NĐ-HDQT về việc thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phiếu được phân bổ theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Hội đồng quản trị của Công ty Thuận Đức Eco. Ngoài ra, Công ty cũng nhận chuyển nhượng quyền mua của các cổ đông khác tại Công ty Thuận Đức Eco. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm 125.000.000.000 VND vào Công ty Thuận Đức Eco. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco tăng lên 37,3% và Công ty Thuận Đức Eco trở thành công ty liên kết của Công ty.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	100.000.000.000	15%	15%	-

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 3011/2021/NQ-HDQT về việc góp vốn 15.000.000.000 VND vào Công ty Thuận Đức Bim Sơn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Thuận Đức Thuận Đức Bim Sơn là 15% và khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.063.997.454	907.425.091
Chi phí khác	1.148.304.301	962.994.826
TỔNG CỘNG	2.212.301.755	1.870.419.917
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	15.888.825.183	13.674.905.489
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	843.391.921	938.649.249
Chi phí khác	492.353.609	811.631.040
TỔNG CỘNG	17.224.570.713	15.425.185.778

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	202.424.137.990	202.242.137.990	85.695.716.149	85.695.716.149
- Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	33.070.520.000	33.070.520.000	-	-
- Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	42.261.710.580	42.261.710.580	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và Phụ tùng	15.244.977.321	15.244.977.321	13.698.238.463	13.698.238.463
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Kim Khánh	15.090.949.250	15.090.949.250	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	10.062.777.450	10.062.777.450	-	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	8.164.588.009	8.164.588.009	3.554.592.945	3.554.592.945
- Khác	78.528.615.380	78.528.615.380	68.442.884.741	68.442.884.741
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	7.683.375.240	7.683.375.240
TỔNG CỘNG	202.424.137.990	202.424.137.990	93.379.091.389	93.379.091.389

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Syracuse Enviro Group	4.186.426.023	-
Mario Co., Ltd.	4.094.852.767	2.823.286.757
The Pack America Corp	2.873.111.777	-
Re-Bag Belgium BVBA	2.844.400.895	2.132.544.616
Euro Nature Green SDN BHD	1.895.118.442	2.117.256.209
Sudest86 Sarl	1.430.572.000	-
Khách hàng khác	16.590.269.436	9.281.588.686
TỔNG CỘNG	33.914.751.340	16.354.676.268

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	23.814.790.601	18.459.715.348	23.814.790.601
Thuế thu nhập cá nhân	-	885.729.714	454.112.277	431.617.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.756.177.861	3.756.177.861	-
Thuế khác	120.000	429.677.136	429.557.136	240.000
TỔNG CỘNG	18.459.835.348	28.886.375.312	23.099.562.622	24.246.648.038

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã bù trừ	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	-	116.637.187	-
Thuế giá trị gia tăng	6.719.539.687	187.686.812.663	181.737.835.961	12.668.516.389
Thuế khác	-	19.101.600	-	19.101.600
TỔNG CỘNG	6.836.176.874	187.705.914.263	181.854.473.148	12.687.617.989

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	10.477.907.550	2.946.196.689
Chi phí tiền điện	498.960.042	837.468.606
Khác	664.601.186	847.296.964
TỔNG CỘNG	11.641.468.778	4.630.962.259

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	731.729.039	1.152.271.663
Khác	209.830.211	1.663.734.053
TỔNG CỘNG	941.559.250	2.816.005.716

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	885.443.893.054	2.291.930.384.265	1.823.831.734.961	(40.501.371)	1.353.502.040.987
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	39.030.761.018	47.319.009.323	39.030.761.018		47.319.009.323
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	6.817.241.681	8.769.291.964	6.817.241.681		8.769.291.964
	931.291.895.753	2.348.018.685.552	1.869.679.737.660	(40.501.371)	1.409.590.342.274
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	112.462.114.764	11.190.793.738	52.231.841.017	12.380.560	71.433.448.045
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	9.526.234.948	23.628.192.910	10.767.223.883	-	22.387.203.975
Trái phiếu phát hành dài hạn (Thuyết minh số 21.4)	-	230.000.000.000	8.592.000.000	-	221.408.000.000
	121.988.349.712	264.818.986.648	71.591.064.900	12.380.560	315.228.652.020
TỔNG CỘNG	1.053.280.245.465	2.612.837.672.200	1.941.270.802.560	(28.120.811)	1.724.818.994.294

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	267.228.179.780 (Trong đó có 131.699,47 USD tương đương 3.017.234.859 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 12 tháng 9 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,2% đến 7,5% cho VND, và 3,2% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty và 4 xe ô tô (xe ô tô con AUDI 89A-066.43, xe ô tô con TOYOTA INNOVA 89A-013.21, xe ô tô tải MITSUBISHI 89C-134.90) của công ty tổng giá trị 77,5 tỷ; Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi của công ty trị giá 5 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 15 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	398.600.013.230	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	Từ 6,3% đến 7,9% cho VND	Máy móc thiết bị trị giá 55,52 tỷ VND; Hàng tồn kho tối thiểu tại Công ty do ngân hàng quản lý trị giá 217,29 tỷ VND; 6 xe ô tô trị giá 2,26 tỷ VND (ô tô HUYNDAI 89C-125.29, ô tô TOYOTA FORTUNER 89A-096.26; ô tô HINO 89C-050.63, ô tô TOYOTA 89B-006.90, ô tô TOYOTA 89C-050.63; ô tô TOYOTA 89B-006.90); Các hợp đồng tiền gửi trị giá 26,75 tỷ VND của Công ty; Sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung và một số tài sản có giá trị khác.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.968.685.974 VND (Trong đó có 126.888,64 USD tương đương 2.907.018.742 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng. Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 30 tháng 9 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7% đến 7,9% cho VND, và 4% cho USD	Bất động sản cá nhân, máy móc thiết bị trị giá 20,373 tỷ VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39.790.893.262	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	7,9%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

1. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	24.511.968.283	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 19 tháng 5 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5% đến 9,4% cho VND	Quyền đòi nợ trị giá 43 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	39.758.336.820	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 6 tháng 6 năm 2022. Lãi trả hàng tháng.	Từ 8,7% – 9,4%	4,3 triệu cổ phiếu Công ty
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ VND của Công ty.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch I	306.422.724.897 (Trong đó có 152.406,64 USD tương đương 3.491.636.122 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5% cho VND, và 4,7% cho USD	Các hợp đồng tiền gửi trị giá 71,65 tỷ VND đồng. Bất động sản cá nhân trị giá 46,9 tỷ VND. Xe ô tô Fortuner biển số 89A-193.30 trị giá 0,61 tỷ.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	26.983.097.875	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 16 tháng 8 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,2% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ VND và khoản phải thu luân chuyển trị giá 4,5 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	49.511.754.827	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 31 tháng 5 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	6,5% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	67.124.975.239 (Trong đó có 711.076,99 USD tương đương 16.290.773.841 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2022; lãi được trả ngày 21 hàng tháng.	4,9% và 2,4% cho USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng.
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	50.000.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2022.	11% cho VND	Cổ phiếu của cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.

TỔNG CỘNG

1.353.502.040.987

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	56.024.330.672	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 13 tháng 07 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	9% đến 11,3% cho VND, và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	22.871.901.908			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thanh Xuân	4.636.525.800	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 12 tháng 7 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.343.967.920 (tương ứng với 102.312 USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.344.786.846	Gốc vay được trả theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2026; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7% đến 11,5% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	8.274.139.495			
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	36.002.806.050	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch số 1	3.054.008.000	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 29 tháng 11 năm 2026; lãi được trả hàng tháng.	8,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Trong đó: Nợ đến hạn trả	640.000.000			

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	690.000.000	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,5%	Xe ô tô của Công ty với giá trị 1.650.000.000 VND.
Trong đó: Nợ đến hạn trả	189.000.000			
TỔNG CỘNG	118.752.457.368			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	47.319.009.323			
- Vay dài hạn	71.433.448.045			

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	10.571.139.929	1.801.847.965	8.769.291.964	8.055.756.698	1.238.515.017	6.817.241.681	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
1 - 5 năm	26.109.299.059	3.722.095.084	22.387.203.975	10.611.119.578	1.084.884.630	9.526.234.948	
TỔNG CỘNG	36.680.438.988	5.523.943.049	31.156.495.939	18.666.876.276	2.323.399.647	16.343.476.629	

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (*)	20.000.000.000	9%	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024; lãi được trả 6 tháng/ lần	-	-	-
Ông Shin Dong Ki (*)	8.000.000.000	9%	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024; lãi được trả 6 tháng/ lần	-	-	-
Ông Min In Sook (*)	2.000.000.000	9%	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024; lãi được trả 6 tháng/ lần	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (**)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024; lãi được trả 6 tháng/ lần	-	-	-
Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội (***)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2024; lãi được trả 6 tháng/ lần	-	-	-
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(8.592.000.000)					
TỔNG CỘNG	221.408.000.000			-		

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HDDM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021 Công ty TNHH Chứng khoán Mirae asset đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HDDM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, cổ phiếu đo chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HDDM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 19.772.299 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức (TDP);
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thưởng, cổ phiếu đo chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	479.999.990.000	(5.477.782.055)	3.000.000.000	80.961.648.369	558.483.856.314
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	-	(57.598.380.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số cuối năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
Năm nay					
Số đầu năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	64.510.650.000	-	-	(64.510.650.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530
- Quỹ khác của chủ sở hữu	-	2.979.951.500	-	-	2.979.951.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (ii)	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596

- (i) Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được công văn số 3316/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1506/2021/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 6.451.065 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 64.510.650.000 đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 2207/2021/BC-TDP ngày 22/07/2021 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (ii) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2021, Công ty đã trích lập quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên số 2204/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	60.210.902	53.759.837
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2020: 10.000 đồng/cổ phiếu).

23. DOANH THU
23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.440.119.991.864	1.375.843.766.627
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.435.599.134.988	1.370.246.685.502
Doanh thu khác	4.520.856.876	5.597.081.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.503.540)	(142.208.050)
Doanh thu thuần	2.440.109.488.324	1.375.701.558.577
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.368.270.777.903	1.365.697.618.577
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	71.838.710.419	10.003.940.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	20.117.863.617	7.331.787.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.162.590.308	1.235.372.546
Doanh thu khác	531.131.032	-
TỔNG CỘNG	22.811.584.957	8.567.160.470

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	2.128.458.829.808	1.137.033.310.599
Giá vốn khác	2.098.546.764	1.172.543.280
TỔNG CỘNG	2.130.557.376.572	1.138.205.853.879

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	107.837.523.435	80.381.710.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.006.982.577	460.220.265
Lãi mua hàng trả chậm	523.808.053	1.339.857.613
Lãi thuê tài chính	1.350.496.707	727.927.200
TỔNG CỘNG	110.718.810.772	82.909.715.146

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	7.941.848.307	8.364.251.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	457.083.084	23.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.388.882.072	9.488.051.571
- Chi phí bằng tiền khác	9.675.029.488	3.793.915.366
TỔNG CỘNG	45.462.842.951	21.669.318.830
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	23.982.109.504	16.135.108.835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.462.566.978	2.898.901.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.581.655.902	1.697.359.752
- Chi phí bằng tiền khác	10.377.672.664	5.180.486.467
- Chi phí quản lý chung	17.158.412.903	18.223.835.357
TỔNG CỘNG	62.562.417.951	44.135.691.520

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	172.100.026	484.938.641
TỔNG CỘNG	172.100.026	484.938.641
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu	881.013.839	1.181.562.327
Chi phí khác	2.215.732.738	1.387.139.036

TỔNG CỘNG	3.096.746.577	2.568.701.363
LỖ KHÁC THUẦN	(2.924.646.551)	(2.083.762.722)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.766.600.854.616	825.018.570.696
Chi phí nhân công	157.877.384.575	123.737.535.114
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	54.271.661.455	44.919.541.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.279.909.792	128.450.313.634
Chi phí bằng tiền khác	75.792.144.273	109.996.829.564
TỔNG CỘNG	2.191.821.954.711	1.232.122.790.697

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.814.790.601	21.557.230.632
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.475.306.397
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(146.858.762)	(1.476.338.331)
TỔNG CỘNG	23.667.931.839	22.556.198.698

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.486.587.369	95.264.376.950
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	22.097.317.474	19.052.875.390

<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.475.306.397
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	342.804.810	229.852.587
Chi phí lãi suất vượt quá 30% EBITDA	797.732.475	876.776.754
Các chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ	166.889.417	283.415.138
Các khoản phạt	106.813.968	-
Các khoản điều chỉnh khác	186.791.142	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Khác	(30.417.447)	(362.027.568)
Chi phí thuế TNDN	23.667.931.839	22.556.198.698

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.043.211.399	1.896.352.637	146.858.762	1.476.338.331
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.043.211.399	1.896.352.637		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			146.858.762	1.476.338.331

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm báo cáo gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, mảnh nhựa	-	10.003.940.000
		Bán vật tư	3.918.608.092	-
		Cho thuê máy	2.043.672.000	1.364.769.582
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	35.559.979.363	28.828.375.240
		Cung cấp dịch vụ	-	27.000.000
		Đặt cọc tiền mua hàng	-	20.500.000.000

		Phải thu lãi đặt cọc	1.140.229.971	582.424.000
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Lãi tiền đặt cọc	-	329.008.672
		Thu tiền lãi đặt cọc	329.008.672	-
		Bán sợi, hạt nhựa	65.876.430.327	-
		Góp vốn vào công ty liên kết	125.000.000.000	-
		Nhập mua nguyên vật liệu	22.000.005.100	-
		Thuê máy móc nhà xưởng	593.905.454	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	500.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền lãi cho vay	744.667.331	-
		Lãi cho vay phải thu	641.332.999	140.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)	Cho vay	-	200.000.000
		Thu tiền cho vay	200.000.000	6.066.667
		Lãi cho vay phải trả	21.268.001	-
		Thu tiền lãi cho vay	23.337.336	-
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Thu tiền cho vay	200.000.000	-
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
		Thu tiền lãi cho vay	23.537.336	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Tạm ứng	10.000.000.000	-
		Thu tiền lãi cho vay	395.305.556	-
		Lãi cho vay phải thu	86.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	Cho vay	15.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Tạm ứng	3.000.000.000	-
		Hoàn ứng	852.733.075	-
		Lãi cho vay phải thu	708.888.556	-
		Thu tiền lãi cho vay	1.360.545.556	-
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	3.202.000.000	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	3.000.000.000	-

		Lãi cho vay phải thu	315.334.333	-
		Thu tiền lãi cho vay	315.334.333	-
Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	Cho vay	5.000.000.000	200.000.000
		Thu tiền cho vay	5.200.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	154.357.001	6.066.667
		Thu tiền lãi cho vay	156.426.336	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường thỏa thuận trong hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	4.807.201.951	2.446.850.420
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa	54.322.638.034	
TỔNG CỘNG			59.129.839.985	2.446.850.420
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Mua nguyên vật liệu	19.150.647.460	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.566.934.660	-
TỔNG CỘNG			21.717.582.120	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)

Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 22 tháng 4 năm 2021)	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000
Nguyễn Văn Trương	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000

Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000
TỔNG CỘNG			-	10.600.000.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	329.008.672
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	Tạm ứng	2.747.930.577	600.663.652
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	592.000.115	1.092.000.115
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	2.400.000.000	1.103.334.332
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	10.000.000.000	316.388.000
		Tạm ứng	15.035.033.923	45.782.923
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám Đốc	Phải thu khác	6.794.060	311.032.621
TỔNG CỘNG			30.781.778.675	3.798.210.315

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	120.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			220.000.000.000	-

Phải trả ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 17.1)

Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	-	7.683.375.240
TỔNG CỘNG			-	7.683.375.240

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường Bà Nguyễn Kim Anh	Chủ tịch HĐQT	773.507.538	503.507.538
	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)	273.000.000	244.749.638
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	760.874.308	502.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 12 năm 2021)	742.874.308	503.374.308
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	377.050.000
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	321.908.038	-
TỔNG CỘNG		2.890.164.192	2.131.555.792

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	464.224.484.503	1.975.885.003.821	2.440.109.488.324
Giảm vốn các bộ phận	(353.679.953.494)	(1.776.877.423.078)	(2.130.557.376.572)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	110.544.531.009	199.007.580.743	309.552.111.752
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(199.065.524.383)
Lợi nhuận trước thuế			110.486.587.369
Chi phí thuế TNDN			(23.667.931.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế			86.818.655.530
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	23.456.369.107	24.020.919.896	47.477.289.003
Tài sản không phân bổ (**)			2.692.040.978.741
Tổng tài sản			2.739.518.267.744
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			2.019.175.626.148
Tổng công nợ			2.019.175.626.148

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	307.374.631.112	1.068.326.927.465	1.375.701.558.577
Giá vốn các bộ phận	(226.562.077.525)	(911.643.776.354)	(1.138.205.853.879)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	80.812.553.587	156.683.151.111	237.495.704.698
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			95.264.376.950
Lợi nhuận trước thuế			(22.556.198.698)
Chi phí thuế TNDN			72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế			-
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			1.830.147.922.989
Tài sản không phân bổ (**)			1.830.147.922.989
Tổng tài sản			-
Công nợ bộ phận			1.199.243.888.423
Công nợ không phân bổ (**)			1.199.243.888.423
Tổng công nợ			-

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	546.306	196.390
- Euro (EUR)	660	572

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.950.814.080	9.959.620.852
Từ 1 - 5 năm	13.428.717.140	11.822.756.003
Trên 5 năm	8.457.865.500	8.494.965.352
TỔNG CỘNG	30.837.396.720	30.277.342.207

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.818.655.530	72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.818.655.530	72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	86.818.655.530	72.708.178.252
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.210.902	53.7599.837
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong tháng 7 năm 2021 (**)	-	6.451.065
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	60.210.902	60.210.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.442	1.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.442	1.208

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2210/2020/BB-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 57.598.380.000 VND tương ứng với 5.759.838 cổ phiếu, theo đó bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh tăng 5.759.838 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1506/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó, cổ tức được chia bằng 12%/vốn điều lệ với giá trị tương ứng khoảng 64,511 tỷ VND. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2021, Ủy Ban chứng khoán đã gửi thông báo số 398/UBCK-QLCB chấp nhận việc thực hiện việc phân phối 6.451.065 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Đức Cường